

(2)

Phụ lục I

**DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP

ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS	Mã số CAS	Công thức hóa học
1.	Axetonitril (Metyl xyanua)	Acetonitrile (Methyl cyanua)	29269000	75-05-8	C ₂ H ₃ N
2.	Adiponitril	Adiponitrile	29269000	111-69-3	C ₆ H ₈ N ₂
3.	Allyl axetat	Allyl acetate	29153990	591-87-7	C ₅ H ₈ O ₂
4.	Allyl bromua	Allyl bromide	29033990	106-95-6	C ₃ H ₅ Br
5.	Allyl chlorit	Allyl chloride	29032900	107-05-1	C ₃ H ₅ Cl
6.	Allyl clo fomat	Allyl chloro formate	29159090	2937-50-0	C ₄ H ₅ O ₂ Cl
7.	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	29091900	557-31-3	C ₅ H ₁₀ O
8.	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	29109000	106-92-3	C ₆ H ₁₀ O ₂
9.	Allyl isothioxynat	Allyl isothio cyanate	29309090	57-06-7	C ₄ H ₅ NS
10.	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	29319090	107-37-9	C ₃ H ₅ Cl ₃ Si
11.	Alpha-hexaclo xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	29038100	319-84-6	C ₆ H ₆ Cl ₆
12.	Alpha-metyl benzyl alcohol	Alpha-Methyl benzyl alcohol	29062900	13323-81-4	C ₈ H ₁₀ O
13.	Alpha-Metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	29121990	123-15-9	C ₆ H ₁₂ O
14.	Alpha-naphtyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	29309090	86-88-4	C ₁₁ H ₁₀ N ₂ S
15.	Alpha-Pinen	Alpha-pinene	29021900	80-56-8	C ₁₀ H ₁₆
16.	Amiăng trắng	Asbestos chrysotile	25249000	12001- 29-5	Mg ₃ (Si ₂ O ₅)(O H) ₄
17.	Aminocarb	Aminocarb	29242990	2032-59-9	C ₁₁ H ₁₆ O ₂ N ₂
18.	2-Amino-4-clo phenol	2-Amino-4-chlorophenol	29222900	95-85-2	C ₆ H ₆ ONCl
19.	⁵⁰ (được bãi bỏ)				

⁵⁰ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

20.	⁵¹ (được bãi bỏ)				
21.	2-Amino pyridin	2-Amino pyridine	29333100	504-29-0	C ₅ H ₆ N ₂
22.	3-Amino pyridin	3-Amino pyridine	29333100	462-08-8	C ₅ H ₆ N ₂
23.	4-Amino pyridin	4-Amino pyridine	29333100	504-24-5	C ₅ H ₆ N ₂
24.	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogen difluoride	28261900	1341-49-7	NH ₄ HF ₂
25.	Amon sunfua	Ammonium sulfide	28309090	12135-76-1	(NH ₄) ₂ S
26.	Amoni perclorat	Ammonium perchlorate	28299090	7790-98-9	NH ₄ ClO ₄
27.	Amoni persunphat	Ammonium persulfate	28334000	7727-54-0	H ₈ N ₂ O ₈ S ₂
28.	Amyl axetat	Amyl acetate	29153990	628-63-7	C ₇ H ₁₄ O ₂
29.	Amyl butyrat	Amyl butyrate	29156000	106-27-4	C ₉ H ₁₈ O ₂
30.	Amyl format	Amyl formate	29151300	638-49-3	C ₇ H ₅ Cl ₃
31.	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	29309090	110-66-7	C ₅ H ₁₂ S
32.	Amyl nitrit	Amyl nitrite	29209090	110-46-3	C ₅ H ₁₁ O ₂ N
33.	Amyl triclo silan	Amyl trichloro silane	29319090	107-72-2	C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si
34.	Anilin hydroclorit	Aniline hydrochloride	29214100	142-04-1	C ₆ H ₈ NCl
35.	Anisol (methoxy benzen)	Anisole (methoxybenzene)	29093000	100-66-3	C ₇ H ₈ O
36.	Anthracen-9,10-dion	Anthracene-9,10-dione	29146100	84-65-1	C ₁₄ H ₈ O ₂
37.	Antimonony clorua	Antimony trichloride	28273990	10025-91-9	SbCl ₃
38.	Argon	Argon	28042100	7440-37-1	Ar
39.	Axetaldehit	Acetaldehyde	29121200	75-07-0	C ₂ H ₄ O
40.	Axetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	29280090	107-29-9	C ₂ H ₅ ON
41.	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	29182200	50-78-2	C ₉ H ₈ O ₄
42.	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	29155000	598-78-7	C ₃ H ₅ O ₂ Cl
43.	Axit acrylic	Acrylic acid	29161100	79-10-7	C ₃ H ₄ O ₂
44.	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	29420000	7578-36-1	C ₂ H ₄ O ₂ F ₃ B
45.	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	29159090	79-08-3	C ₂ H ₃ O ₂ Br
46.	Axit butyric	Butyric acid	29156000	107-92-6	C ₄ H ₈ O ₂

⁵¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

47.	Axit clo axetic	Chloroacetic acid	29154000	79-11-8	$C_2H_3O_2Cl$
48.	Axit cloric	Chloric acid	28111990	7790-93-4	$HClO_3$
49.	Axit cresylic	Cresylic acid	29071200	1319-77-3	C_7H_8O
50.	Axit crotonic	Crotonic acid	29161900	107-93-7	$C_4H_6O_2$
51.	Axit diclo axetic	Dichloroacetic acid	29154000	79-43-6	$C_2H_2O_2Cl_2$
52.	Axit diclo isoxyanuric	Dichloro isocyanuric acid	29336900	2782-57-2	$C_3HO_3N_3Cl_2$
53.	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	28092099	13779-41-4	HPO_2F_2
54.	Axit flo silicic	Hexafluoro silicic acid	28111990	16961-83-4	H_2SiF_6
55.	Axit flo sunphonic	Fluorosulfonic acid	28111990	7789-21-1	HSO_3F
56.	Axit floroboric	Fluoroboric acid	28111990	16872-11-0	HBF_4
57.	Axit indolacetic	Indolacetic Acid	29183000	87-51-4	$C_{10}H_8NO_2$
58.	Axit isobutyric	Isobutyric acid	29156000	79-31-2	$C_4H_8O_2$
59.	Axit metacrylic	Methacrylic acid	29161300	79-41-4	$C_4H_6O_2$
60.	Axit nitrobenzen sunphonic	2-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	127-68-4	$C_6H_5O_5NS$
61.	Axit nitrosyl sunphuric	Nitrosyl sulfuric acid	28111990	7782-78-7	$NOHSO_4$
62.	Axit percloric	Perchloric acid	28111990	7601-90-3	$HClO_4$
63.	Axit phenol sunphonic	Phenolsulfonic acid	29089900	1333-39-7	$C_6H_6O_4S$
64.	Axit photphoric	Phosphoric acid	280920	7664-38-2	H_3PO_4
65.	Axit propionic	Propanoic acid	29155000	79-09-4	$C_3H_6O_2$
66.	Axit selenic	Selenic acid	28111990	7783-06-6	H_2SeO_4
67.	Axit seleno	Selenious acid	28111990	7783-00-8	H_2SeO_3
68.	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	29309090	68-11-1	$C_2H_4O_2S$
69.	Axit triclo axetic	Trichloroacetic acid	29154000	76-03-9	$C_2HO_2Cl_3$
70.	Axit triclo isoxyanuric	Trichloro isocyanuric acid	29336900	87-90-1	$C_3O_3N_3Cl_3$
71.	Axit triflo axetic	Trifluoroacetic acid	29159090	76-05-1	$C_2HO_2F_3$
72.	Bạc nitrat	Silver nitrate	28432100	7761-88-8	$AgNO_3$
73.	Bari	Barium	28051900	7440-39-3	Ba
74.	Bari bromic	Barium bromate	28299090	13967-90-3	$Ba(BrO_3)_2$
75.	Bari clorat	Barium chlorate	28291900	13477-00-4	$Ba(ClO_3)_2$
76.	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	28289090	13477-10-6	$Ba(ClHO)_2$
77.	Bari nitrat	Barium nitrate	28342990	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$

78.	Bari oxit	Barium oxide	28164000	1304-28-5	BaO
79.	Bari perclorat	Barium perchlorate	28299090	13465-95-7	Ba(ClO ₄) ₂
80.	Bari peroxit	Barium peroxide	28164000	1304-29-6	BaO ₂
81.	Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen)	Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene)	29029090	56-55-3	C ₁₈ H ₁₂
82.	1,4-Benzen diamin dihydroclorit	1,4-Benzene diamine dihydrochloride	29215900	624-18-0	C ₆ H ₁₀ N ₂ Cl ₂
83.	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	29049000	98-09-9	C ₆ H ₅ O ₂ ClS
84.	1,2-Benzo quinon	1,2-Benzo quinone	29146900	583-63-1	C ₆ H ₄ O ₂
85.	1,4-Benzo quinon	1,4-benz oquinone	29146900	106-51-4	C ₆ H ₄ O ₂
86.	Benzo triflorua	Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)	29039900	98-08-8	C ₇ H ₅ F ₃
87.	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	29163200	98-88-4	C ₇ H ₅ OC ₂ H ₅
88.	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	29163200	94-36-0	C ₁₄ H ₁₀ O ₄
89.	Benzyl dimetyl amin	Dimethyl benzyl amine	29214900	103-83-3	C ₉ H ₁₃ N
90.	⁵² (được bãi bỏ)				
91.	Beta-hexaclo cyclohexan	Beta-hexachloro cyclohexane	29038100	319-85-7	C ₆ H ₆ Cl ₆
92.	(1RS,2RS;1RS,2SR) -1-(Biphenyl-4- yloxy)-3,3-dimetyl- 1-(1H-1,2,4-triazol- 1-yl)butan-2-ol	(1RS,2RS;1RS,2SR) -1-(Biphenyl-4- yloxy)-3,3-dimethyl- 1-(1H-1,2,4-triazol- 1-yl)butan-2-ol	29339990	55179-31-2	C ₂₀ H ₂₃ N ₃ O ₂
93.	⁵³ (được bãi bỏ)				
94.	Bis[tris(2-metyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	Bis[tris(2-methyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	29319090	13356-08-6	C ₆₀ H ₇₈ OSn ₂
95.	Bo tribromua	Boron tribromide	28129000	10294-33-4	BBr ₃
96.	Bo triflo diety etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	29420000	109-63-7	C ₄ H ₁₄ OF ₃ B C ₄ H ₁₀ OF ₃ B
97.	Bo trifluorua	Boron trifluoride	28129000	7637-07-2	BF ₃
98.	Bột nhôm	Aluminium powder	76031000 hoặc 76032000	7429-90-5	Al

⁵² Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵³ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

99.	1-Brom butan	1-Bromo butane	29033990	109-65-9	C ₄ H ₉ Br
100.	2-Brom butan	2-Bromo butane	29033990	78-76-2	C ₄ H ₉ Br
101.	Brom clorua	Bromine monochloride	28129000	13863-41-7	BrCl
102.	4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy metyl-5-triflo metyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril	4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile	29339990	122453-73-0	C ₁₅ H ₁₁ BrClF ₃ N ₂ O
103.	1-Bromo-2-ethoxy-etan	Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy-	29091900	592-55-2	C ₄ H ₉ OBr
104.	Bromoform	Bromoform	29033990	75-25-2	CHBr ₃
105.	1-Bromo-3-metyl butan	1-Bromo-3- methyl butane	29033990	107-82-4	C ₅ H ₁₁ Br
106.	1-Bromo-2-metyl propan	1-Bromo-2- methylpropane	29033990	78-77-3	C ₄ H ₉ Br
107.	2-Bromo-2-metyl propan	2-Bromo-2- methylpropane	29033990	507-19-7	C ₄ H ₉ Br
108.	2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	29055900	52-51-7	C ₃ H ₆ O ₄ NBr
109.	1-Brom propan	1-Propyl bromide	29033990	106-94-5	C ₃ H ₇ Br
110.	3-Brom propyn	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	29033990	106-96-7	C ₃ H ₃ Br
111.	2-Brom-pentan	2-Bromopentane	29033990	107-81-3	C ₅ H ₁₁ Br
112.	Brom benzen	Bromobenzene	29039900	108-86-1	C ₆ H ₅ Br
113.	Butan, 2-iot-	Butane, 2-iodo-	29033990	513-48-4	C ₄ H ₉ I
114.	2,3-Butan dion (Diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	29141900	431-03-8	C ₄ H ₆ O ₂
115.	Butyl acrylat	Butyl acrylate	29161200	141-32-2	C ₇ H ₁₂ O ₂
116.	Butyl mercaptan (Butanethiol)	Butyl mercaptan (Butanethiol)	29309090	109-79-5	C ₄ H ₁₀ S
117.	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	29091900	628-28-4	C ₅ H ₁₂ O
118.	Butyl nitrit	Butyl nitrite	29209090	544-16-1	C ₄ H ₉ O ₂ N
119.	Butyl propionat	Butyl propionate	29155000	590-01-2	C ₇ H ₁₄ O ₂
120.	Butyl vinyl ete	Tert-Butyl vinyl ether	29091900	926-02-3	C ₆ H ₁₂ O
121.	Butyl benzene	Butyl benzene	29029020	104-51-8	C ₁₀ H ₁₄
122.	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	29109000	106-88-7	C ₄ H ₈ O

123.	⁵⁴ (được bãi bỏ)				
124.	1,4-Butyn diol	1,4-Butynediol	29053900	110-65-6	C ₄ H ₆ O ₂
125.	Butyraldehit	Butyraldehyde	29121910	123-72-8	C ₄ H ₈ O
126.	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	29159090	106-31-0	C ₈ H ₁₄ O ₃
127.	Butyronitril	Butyronitrile	29269000	109-74-0	C ₄ H ₇ N
128.	Butyryl clorua	Butyryl chloride	29159090	141-75-3	C ₄ H ₇ OCl
129.	Cacbon tetrabromit	Tetrabromomethane	29033990	558-13-4	CB ₄
130.	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	28129000	353-50-4	COF ₂
131.	Cadimi selenua	Cadmium selenide	28429090	1306-24-7	CdSe
132.	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	28530000	1306-25-8	CdTe
133.	Canxi	Calcium	28051200	7440-70-2	Ca
134.	Canxi cacbua	Calcium carbide	28491000	75-20-7	CaC ₂
135.	Canxi clorat	Calcium chlorate	28291900	10037-74-3	Ca(ClO ₃) ₂
136.	Canxi hypoclorua	Calcium hypochlorite	28281000	7778-54-3	Ca(ClO) ₂
137.	Canxi nitrat	Calcium nitrate	28342990	10124-37-5	Ca(NO ₃) ₂
138.	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	28299090	13477-36-6	Ca(ClO ₄) ₂
139.	Canxi peroxit	Calcium peroxide	28259000	1305-79-9	CaO ₂
140.	Canxi resinat	Calcium resinate	29319090	9007-13-0	C ₄₀ H ₅₈ O ₄ Ca
141.	Canxi silicua	Calcium silicide	28500000	12013-56-8	CaSi ₂
142.	Carbon tetracloarit	Carbon tetrachloride	29031400	56-23-5	CCl ₄
143.	Ceri nitrat	Caesium nitrate	28342990	7789-18-6	Cs(NO ₃) ₂
144.	Ceri sắt	Ferrocium	28461000	69523-06-4	---
145.	Chrysen (1,2-benzophenanthren)	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	29029090	218-01-9	C ₁₈ H ₁₂
146.	Clo axeton	Chloroacetone	29147000	78-95-5	C ₃ H ₅ OCl
147.	Clo axetonitril	Chloroacetonitrile	29269000	107-14-2	C ₂ H ₂ NCl
148.	Clo axetophenon	Phenacyl chloride	29147000	532-27-4	C ₈ H ₇ OCl
149.	Cloaxetyl clorua	Chloroacetyl chloride	29159090	79-04-9	C ₂ H ₂ OCl ₂
150.	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	29214200	95-51-2	C ₆ H ₆ NCl
151.	3-Clo anilin	3-Chloroaniline	29214200	108-42-9	C ₆ H ₆ NCl

⁵⁴ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

152.	4-Clo anilin	4-Chloroaniline	29214200	106-47-8	C ₆ H ₆ NCI
153.	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	29039900	88-16-4	C ₇ H ₄ F ₃ Cl
154.	1-Clo-2-clometyl-benzen	1-Chloro-2-chloromethyl-benzene	29039900	611-19-8	C ₇ H ₆ Cl ₂
155.	1-Clo-3-clometyl-benzen	1-Chloro-3-chloromethyl-benzene	29039900	620-20-2	C ₇ H ₆ Cl ₂
156.	1-Clo-4-clometyl-benzen	1-Chloro-4-chloromethyl-benzene	29039900	104-83-6	C ₇ H ₆ Cl ₂
157.	6-Clo-3-(diethoxyphosphinot hioyl sunfanyl methyl)-1,3-benzoxazol-2-on	6-chloro-3-(diethoxyphosphinot hioyl sulfanyl methyl)-1,3-benzoxazol-2-one (phosalone)	29309090	2310-17-0	C ₁₂ H ₁₅ ClNO ₄ P S ₂
158.	Clo diflo brom metan	Bromo chlorodifluoro methane	29037600	353-59-3	CF ₂ ClBr
159.	⁵⁵ (được bãi bỏ)				
160.	Atrazin	Atrazine	29339990	1912-24-9	C ₈ H ₁₄ ClN ₅
161.	2-Clo-N-(ethoxy methyl)-N-(2-etyl-6-phenyl) axetamit	2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-N-(2-ethyl-6-methylphenyl) acetamide	29242990	34256-82-1	C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂
162.	2-Clo-N-isopropyl-N-phenyl axetamit	2-Chloro-N-isopropyl-N-phenyl acetamide	29241200	1918-16-7	C ₁₁ H ₁₄ ClNO
163.	Clo methyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	29091900	3188-13-4	C ₃ H ₇ OCl
164.	1-Clo-2-metyl benzen	1-chloro-2-methyl benzene	29039900	95-49-8	C ₇ H ₇ Cl
165.	1-Clo-3-metyl benzen	1-chloro-3-methyl benzene	29039990	108-41-8	C ₇ H ₇ Cl
166.	1-Clo-4-metyl benzen	1-chloro-4-methyl benzene	29039900	106-43-4	C ₇ H ₇ Cl
167.	2-Clo-3-metyl phenol	2-Chloro-3-methyl phenol	29081900	608-26-4	C ₇ H ₇ OCl

⁵⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

168.	4-Clo-3-metyl phenol	4-Chloro-3-methyl phenol	29081900	59-50-7	C ₇ H ₇ OCl
169.	Clo nitroanilin	Chloronitro aniline	29214200	121-87-9	C ₆ H ₅ O ₂ N ₂ Cl
170.	1-Clo-2-nitrobenzen	1 -Chloro-2-nitrobenzene	29049000	88-73-3	C ₆ H ₄ O ₂ NCl
171.	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	29049000	121-73-3	C ₆ H ₄ O ₂ NCl
172.	1-Clo propan	n-Propyl chloride	29031990	540-54-5	C ₃ H ₇ Cl
173.	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	29055900	19210-21-0	C ₃ H ₇ OCl
174.	1-Clo phenol	1-Chlorophenol	29081900	106-48-9	C ₆ H ₅ OCl
175.	⁵⁶ (được bãi bỏ)				
176.	3-Clo phenol	3-Chlorophenol	29081900	108-43-0	C ₆ H ₅ OCl
177.	Clo silan	Chlorosilane	29319090	13465-78-6	ClH ₃ Si
178.	⁵⁷ (được bãi bỏ)				
179.	⁵⁸ (được bãi bỏ)				
180.	⁵⁹ (được bãi bỏ)				
181.	⁶⁰ (được bãi bỏ)				
182.	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	28121000	7790-91-2	ClF ₃
183.	Clopyralit	Clopyralid	29333990	1702-17-6	C ₆ H ₃ O ₂ NCl ₂
184.	(RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-metyl ethyl) acetamit	(RS)-2-Chloro-N-(2,4-dimethyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-methylethyl) acetamide	29309090	87674-68-8	C ₁₂ H ₁₈ ClNO ₂ S
185.	Cloanilin	Chlorobenzene	29039100	108-90-7	C ₆ H ₅ Cl

⁵⁶ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵⁹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁶⁰ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

186.	Clorpyrifos	Chlorpyrifos	29333990	2921-88-2	C ₉ H ₁₁ O ₃ NC ₁₃ SP
187.	Coban(II) naphthenat	Cobalt(II) naphthenate	29319090	61789-51-3	Co(C ₁₁ H ₇ O ₂) ₂
188.	Cumen	Cumene	29027000	98-82-8	C ₉ H ₁₂
189.	Cyanazin	Cyanazine	29336900	21725-46-2	C ₉ H ₁₃ N ₆ Cl
190.	Decahydro naphthalen	Decahydronaphthalene	29021900	91-17-8	C ₁₀ H ₁₈
191.	⁶¹ (được bãi bỏ)				
192.	Demeton-s-metyl (S-2-Ethyl thioethyl O,O-dimethyl photphorothioat)	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	29309090	919-86-8	C ₆ H ₁₅ O ₃ S ₂ P
193.	Di butyl oxit thiếc	Dibutyltin oxide	29319090	818-08-6	C ₈ H ₁₈ OSn
194.	Diallyl ete	Diallylether	29091900	557-40-4	C ₆ H ₁₀ O
195.	Diallylamin	Diallylamine	29211900	124-02-7	C ₆ H ₁₁ N
196.	1,2-Diamino benzen	1,2-Diamino benzene	29215900	95-54-5	C ₆ H ₈ N ₂
197.	1,3-Diamino benzen	1,3-Diamino benzene	29215900	108-45-2	C ₆ H ₈ N ₂
198.	1,4-Diamino benzen	1,4-Diamino benzene	29215100	106-50-3	C ₆ H ₈ N ₂
199.	Diazinon	Diazinon	29335910	333-41-5	C ₁₂ H ₂₁ O ₃ N ₂ SP
200.	Diazometan	Diazomethane	29270090	334-88-3	CH ₂ N ₂
201.	⁶² (được bãi bỏ)				
202.	Dibutyl amino etanol	Dibutyl amino ethanol	29221990	102-81-8	C ₆ H ₁₅ ON
203.	Dibutyl ete	Dibutyl ether	29091900	142-96-1	C ₈ H ₁₈ O
204.	Diclo axetyl clorua	Dichloro acetyl chloride	29159090	79-36-7	C ₂ HOC ₁₃
205.	2,3-Diclo anilin	2,3-Dichloro aniline	29214200	608-27-5	C ₆ H ₅ NCl ₂
206.	2,4-Diclo anilin	2,4-Dichloroaniline	29214200	554-00-7	C ₆ H ₅ NCl ₂
207.	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	29214200	95-82-9	C ₆ H ₅ NCl ₂
208.	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloro aniline	29214200	608-31-1	C ₆ H ₅ NCl ₂
209.	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloro aniline	29214200	95-76-1	C ₆ H ₅ NCl ₂
210.	3,5-Diclo anilin	3,5-Dichloro aniline	29214200	626-43-7	C ₆ H ₅ NCl ₂

⁶¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁶² Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

211.	1-(2,4-Diclo anilino cacbonyl) xyclopropan cacbonsaure	1-(2,4-Dichloranilinocarbonyl)cyclopropan carbonsaure	29319090	113136-77-9	C ₁₁ H ₉ Cl ₂ NO ₃
212.	2,6-Diclo benzonitril	2,6-Dichloro benzonitrile	29269000	1194-65-6	C ₇ H ₃ Cl ₂ N
213.	1,1-Diclo etan	1,1-Dichloro ethane	29031990	75-34-3	C ₂ H ₄ Cl ₂
214.	3,3-Dietoxy propen	3,3 -Diethoxy propene	29110000	3054-95-3	C ₇ H ₁₄ O ₂
215.	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	29032900	540-59-0	C ₂ H ₂ Cl ₂
216.	⁶³ (được bãi bỏ)				
217.	1,1-Diclo-1-nitroetan	1,1 -Dichloro-1-nitroethane	29049000	594-72-9	C ₂ H ₃ O ₂ NCl ₂
218.	1,5-Diclopentan	1,5-Dichloro pentane	29031990	628-76-2	C ₅ H ₁₀ Cl ₂
219.	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	29081900	120-83-2	C ₆ H ₄ OCl ₂
220.	2,4-Diclophenyl isoxyanat	2,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	2612-57-9	C ₇ H ₃ ONCl ₂
221.	3,4-Diclophenyl isoxyanat	3,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	102-36-3	C ₇ H ₃ ONCl ₂
222.	3,5-Diclo phenyl isoxyanua	3,5-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	34893-92-0	C ₇ H ₃ ONCl ₂
223.	(E)-β-((Diclophenyl) metylen)-α-(1,1-dimetyl-etyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)-β-((Dichlorphenyl)met hylen)-α-(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	29339990	83657-18-5	C ₁₅ H ₁₇ Cl ₂ N ₃ O
224.	3-(3,5-diclo phenyl)-1,5-dimetyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexan-2,4-dion	3-(3,5-dichloro phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexane-2,4-dione	29329990	32809-16-8	C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₂
225.	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	29031910	78-87-5	C ₃ H ₆ Cl ₂
226.	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	29055900	96-23-1	C ₃ H ₆ OCl ₂
227.	1,3-Diclo propen	1,3-Dichloropropene	29032900	542-75-6	C ₃ H ₄ Cl ₂
228.	2,2-diclovinyl dimetyl photphat	2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate	29199000	62-73-7	C ₄ H ₇ Cl ₂ O ₄ P

⁶³ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

229.	Dixyclohexyl amin	Dicyclo hexylamine	29213000	101-83-7	C ₁₂ H ₂₃ N
230.	Dixyclopentadien	Dicyclo pentadiene	29021900	77-73-6	C ₁₀ H ₁₂
231.	1,2-Di-(dimetyl amino) etan	1,2-Di-(dimethyl amino) ethane	29212900	110-18-9	C ₆ H ₁₆ N ₂
232.	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	29173490	84-66-2	C ₁₂ H ₁₄ O ₄
233.	Dietoxymetan	Diethoxy methane	29110000	462-95-3	C ₅ H ₁₂ O ₂
234.	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl cacbonate (ethyl carbonate)	29209090	105-58-8	C ₅ H ₁₀ O ₃
235.	Dietyl diclo silan	Diethyl dichloro silane	29319090	1719-53-5	C ₄ H ₁₀ Cl ₂ Si
236.	Dietyl kẽm	Diethylzinc	29319090	557-20-0	C ₄ H ₁₀ Zn
237.	Dietyl photphit	Diethyl Phosphite	29209090	762-04-9	C ₄ H ₁₁ O ₃ P
238.	Dietyl sunfit	Diethyl sulfide	29309090	352-93-2	C ₄ H ₁₀ S
239.	Dietyl aminopropyl amin	Diethyl aminopropyl amine	29212900	109-55-7	C ₅ H ₁₄ N ₂
240.	Dietyl bezen	Diethyl benzene	29029090	25340-17-4	C ₁₀ H ₁₄
241.	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	29329990	123-91-1	C ₄ H ₈ O ₂
242.	Dietylen triamin	Diethylenet riamine	29212900	111-40-0	C ₄ H ₁₃ N ₃
243.	Dietyl thiophotphoryl clo	Diethylthiophosphor yl chloride	29209090	2524-04-1	C ₄ H ₁₀ O ₂ ClSP
244.	Diflo metan	Difluoromethane	29033990	75-10-5	CH ₂ F ₂
245.	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	29329990	110-87-2	C ₅ H ₈ O
246.	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	29141900	108-83-8	C ₉ H ₁₈ O
247.	⁶⁴ (được bãi bỏ)				
248.	Diisobutyllen	Diisobutylene	29091900	107-39-1	C ₈ H ₁₆
249.	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	29012990	108-20-3	C ₆ H ₁₄ O
250.	Diisopropyla min	Diisopropyl amine	29211900	108-18-9	C ₆ H ₁₅ N
251.	Diketen (3-Butenoic axit)	Diketene (3-Butenoic acid)	29322000	674-82-8	C ₄ H ₄ O ₂
252.	1,1-Dimetoxyetan	1,1-Dimethoxyethane	29110000	534-15-6	C ₄ H ₁₀ O ₂
253.	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethylbutane	29011000	79-29-8	C ₆ H ₁₄

⁶⁴ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

254.	Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-dicloetyl photphat	Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate	29199000	300-76-5	$(\text{CH}_3\text{O})_2\text{P}(\text{O})\text{OCHBrCBrCl}_2$
255.	Dimetyl axetylen	Dimethyl acetylene	29012990	503-17-3	C_4H_6
256.	2-Dimetyl-amino-ety-1-metacrylat	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	29221990	2867-47-2	$\text{C}_8\text{H}_{15}\text{O}_2\text{N}$
257.	Dimetyl 2,3,5,6-tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat	Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro benzene-1,4-dicarboxylate	291739	1861-32-1	$\text{C}_{10}\text{H}_6\text{Cl}_4\text{O}_4$
258.	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	29322000	616-38-6	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_3$
259.	4-(2,4-Dimetyl heptan-3-yl) phenol	4-(2,4-dimethyl heptan-3-yl)phenol	29072990	25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3	$\text{C}_{15}\text{H}_{24}\text{O}$
260.	2,2-Dimetyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] metyl cacbammat	2,2-Dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sulfanyl]methyl carbamate	29309090	55285-14-8	$\text{C}_{20}\text{H}_{32}\text{N}_2\text{O}_3\text{S}$
261.	Dimetyl disunfit	Dimethyl disulfide	29309090	624-92-0	$\text{C}_2\text{H}_6\text{S}_2$
262.	Dimetyl kẽm	Dimethyl zinc	29319090	544-97-8	$\text{C}_2\text{H}_6\text{Zn}$
263.	⁶⁵ (<i>được bãi bỏ</i>)				
264.	Dimetyl sunfit	Dimethyl sulfide	29309090	75-18-3	$\text{C}_2\text{H}_6\text{S}$
265.	⁶⁶ (<i>được bãi bỏ</i>)				
266.	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	29211900	2050-92-2	$\text{C}_{10}\text{H}_{23}\text{N}$
267.	Di-n-butyl amin	Dibutyl amine	29211900	111-92-2	$\text{C}_8\text{H}_{19}\text{N}$
268.	2,4-Dinitro anilin	2,4-Dinitro aniline	29214200	97-02-9	$\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_4\text{N}_3$
269.	1,2-Dinitro benzen	1,2-Dinitro benzene	29042090	528-29-0	$\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_4\text{N}_2$
270.	1,3-Dinitro benzen	1,3-Dinitro benzene	29042090	99-65-0	$\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_4\text{N}_2$
271.	2,4-Dinitro clobenzen	2,4-Dinitrochloro benzene	29049000	97-00-7	$\text{C}_6\text{H}_3\text{O}_4\text{N}_2\text{Cl}$
272.	Dinitro tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	28112990	10544-72-6	N_2O_4
273.	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitro toluene (mixed isomers)	29042090	25321-14-6	$\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_4\text{N}_2$

⁶⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

⁶⁶ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

274.	2,3-Dinitro toluen	2,3-Dinitro toluene	29042090	602-01-7	C ₇ H ₆ O ₄ N ₂
275.	2,6-Dinitro toluen	2,6-Dinitro toluene	29042090	606-20-2	C ₇ H ₆ O ₄ N ₂
276.	3,4-Dinitro toluen	3,4-Dinitro toluene	29042090	610-39-9	C ₇ H ₆ O ₄ N ₂
277.	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	29091900	111-43-3	C ₆ H ₁₄ O
278.	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	29329990	78-34-2	C ₁₂ H ₂₆ O ₆ S ₄ P ₂
279.	Dioxolan	Dioxolane	29329990	646-06-0	C ₃ H ₆ O ₂
280.	Diphenylamin	Diphenylamine	29214400	122-39-4	C ₁₂ H ₁₁ N
281.	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	29319090	80-10-4	C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ Si
282.	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	29280090	122-66-7	C ₁₂ H ₁₂ N ₂
283.	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	29141900	123-19-3	C ₇ H ₁₄ O
284.	Dipropyl amin	Dipropylamine	29211900	142-84-7	C ₆ H ₁₅ N
285.	Đồng (I) clorua	Copper (I) chloride	28273990	7758-89-6	CuCl
286.	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	28273990	7447-39-4	CuCl ₂
287.	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	29109000	3132-64-7	C ₃ H ₅ OBr
288.	1,2-Epoxy-3-ethoxy propan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	29109000	4016-11-9	C ₅ H ₁₀ O ₂
289.	⁶⁷ (được bãi bỏ)				
290.	Etanol amin	Ethanolamine	29221100	141-43-5	C ₂ H ₇ ON
291.	⁶⁸ (được bãi bỏ)				
292.	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	29094400	110-80-5	C ₄ H ₁₀ O ₂
293.	2-Ethoxy etyl axetat	2-Ethoxyethyl acetate	29153920	111-15-9	C ₆ H ₁₂ O ₃
294.	6-Ethoxy-2,2,4-trimetyl-1,2-dihydro quinolin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline	29333990	91-53-2	C ₁₄ H ₁₉ NO
295.	Ethoxy sunfuron	Ethoxysulfuron	29339990	126801-58-9	C ₁₅ H ₁₈ N ₄ O ₇ S
296.	⁶⁹ (được bãi bỏ)				
297.	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate		623-70-1	C ₆ H ₁₀ O ₂

⁶⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁶⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁶⁹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

298.	Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1-en-1,2-dicacbox-imido)phenyl) acrylat	Ethyl-(Z)-2-chlor-3-(2-chlor-5-(cyclohex-1-en-1,2-dicarbox-imido)phenyl) acrylate	29339990	142891-20-1	C ₁₉ H ₁₇ Cl ₂ NO ₄
299.	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzo furanyloxy-cacbonyl) metylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	Ethyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	29329900	82560-54-1	C ₂₀ H ₃₀ N ₂ O ₅ S
300.	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2-chloropropionate	29159090	535-13-7	C ₅ H ₉ O ₂ Cl
301.	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	29161200	140-88-5	C ₅ H ₈ O ₂
302.	Etyl amyl keton	Ethyl amyl ketone	29141900	541-85-5	C ₈ H ₁₆ O
303.	Etyl axetat	Ethyl acetate	29153100	141-78-6	C ₄ H ₈ O ₂
304.	Etyl brom axetat	Ethyl bromoacetate	29159090	105-36-2	C ₄ H ₇ O ₂ Br
305.	Etyl bromua	Bromoethane	29033990	74-96-4	C ₂ H ₅ Br
306.	2-Etyl butanol	2-Ethyl butanol	29051900	137-32-6	C ₅ H ₁₂ O
307.	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	29153990	10031-87-5	C ₈ H ₁₆ O ₂
308.	2-Etyl butyl andehit	2-Ethylbutyraldehyde	29121990	97-96-1	C ₆ H ₁₂ O
309.	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	29091900	628-81-9	C ₆ H ₁₄ O
310.	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	29154000	105-39-5	C ₄ H ₇ O ₂ Cl
311.	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	29159090	142-62-1	C ₆ H ₁₂ O ₂
312.	Etyl diclo silan	Ethyldichlorosilane	29319090	1789-58-8	C ₂ H ₆ Cl ₂ Si
313.	Etyl format	Ethyl formate	29151300	109-94-4	C ₃ H ₆ O ₂
314.	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	29211900	104-75-6	C ₈ H ₁₉ N
315.	Etyl isobutytrat	Ethyl isobutyrate	29156000	97-62-1	C ₆ H ₁₂ O ₂
316.	Etyl lactat	Ethyl lactate	29181100	687-47-8	C ₅ H ₁₀ O ₃
317.	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	29161490	97-63-2	C ₆ H ₁₀ O ₂
318.	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	29159090	122-51-0	C ₇ H ₁₆ O ₃
319.	1-Etyl piperidin	1-Ethylpiperidine	29333990	766-09-6	C ₇ H ₁₅ N
320.	Etyl propionat	Ethyl propionate	29155000	105-37-3	C ₅ H ₁₀ O ₂
321.	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	29091900	628-32-0	C ₅ H ₁₂ O
322.	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	29319090	115-21-9	C ₂ H ₅ Cl ₃ Si

323.	Etyl-3-(3,5-diclophenyl)-5-metyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin cacboxylat	Ethyl-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-2,4-dioxo-5-oxazolidincarboxylat	29309090	84332-86-5	C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₅
324.	⁷⁰ (được bãi bỏ)				
325.	Etylen	Ethylene		74-85-1	C ₂ H ₄
326.	Fenarimol	Fenarimol	29062900	60168-88-9	C ₁₇ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O
327.	Fenthion	Fenthion	29309090	55-38-9	C ₁₀ H ₁₅ O ₃ S ₂ P
328.	Flo benzen	Fluorobenzene	29039900	462-06-6	C ₆ H ₅ F
329.	Flo percloryl	Perchloryl fluoride	28129000	7616-94-6	FCIO ₃
330.	Flo anilin	Fluoro aniline	29214200	348-54-9	C ₆ H ₆ NF
331.	Flufenoxuron	Flufenoxuron	29225090	101463-69-8	C ₂₁ H ₁₁ ClF ₆ N ₂ O ₃
332.	Flurprimidol	Flurprimidol	29339990	56425-91-3	C ₁₅ H ₁₅ F ₃ N ₂ O ₂
333.	⁷¹ (được bãi bỏ)				
334.	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	29171900	627-63-4	C ₄ H ₂ O ₂ Cl ₂
335.	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	29321300	98-00-0	C ₅ H ₆ O ₂
336.	Furfurylamin	Furfurylamine	29321900	617-89-0	C ₅ H ₇ ON
337.	Gali	Gallium	81129200	7440-55-3	Ga
338.	Gamma-hexabromo xyclododecan	Gamma-hexabromo cyclododecane	29038900	134237-52-8	C ₁₂ H ₁₈ Br ₆
339.	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	29055900	96-24-2	C ₃ H ₇ O ₂ Cl
340.	Glycidaldehyt	Glycidaldehyde	29124900	765-34-4	C ₃ H ₄ O ₂
341.	Guanidin nitrat	Guanidine nitrate	29252900	506-93-4	CH ₆ O ₃ N ₄
342.	Heli	Helium	28042900	7440-59-7	He
343.	2-Heptanon	2-Heptanone	29141900	110-43-0	C ₇ H ₁₄ O
344.	Hexabrom xyclododecan	Hexabromocyclododecane	29038900	3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8; 25637-99-4	C ₁₂ H ₁₈ Br ₆
345.	Hexaclophen	Hexachlorophene	29081900	70-30-4	C ₁₃ H ₆ O ₂ Cl ₆

⁷⁰ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁷¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

346.	Hexadecyltrichlo silan	Hexadecyltrichloro silane	29319090	5894-60-0	C ₁₆ H ₃₃ Cl ₃ Si
347.	1,4-Hexadien	1,4-Hexadiene	29012990	592-45-0	C ₆ H ₁₀
348.	1,5-Hexadien	1,5-Hexadiene	29012990	592-42-7	C ₆ H ₁₀
349.	2,4-Hexadien	2,4-Hexadiene	29012990	592-46-1	C ₆ H ₁₀
350.	Hexaflor axeton hydrat	Hexafluoroacetone	29147000	684-16-2	C ₃ OF ₆
351.	⁷² (được bãi bỏ)				
352.	⁷³ (được bãi bỏ)				
353.	Hexahydro-4-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-4-methylphthalic anhydride	29172000	19438-60-9	C ₉ H ₁₂ O ₃
354.	⁷⁴ (được bãi bỏ)				
355.	Hexahydro phthalic anhydrit	Hexahydrophthalic anhydride	29329990	85-42-7	C ₈ H ₁₀ O ₃
356.	Hexaldehit	Hexanal	29121990	66-25-1	C ₆ H ₁₂ O
357.	Hexametylen diamin	Hexa methylene diamine	29212200	124-09-4	C ₆ H ₁₆ N ₂
358.	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	29339990	111-49-9	C ₆ H ₁₃ N
359.	Hexametylen tetramin	Hexametylenetetramine	29336900	100-97-0	C ₆ H ₁₂ N ₄
360.	Hexan	Hexane	29011000	110-54-3	C ₆ H ₁₄
361.	Hexanol (Hexan-1-ol)	Hexanol (Hexan-1-ol)	29051900	111-27-3	C ₆ H ₁₄ O
362.	2-Hexanon	2-Hexanone	29141900	591-78-6	C ₆ H ₁₂ O
363.	1-Hexen	1-Hexene	29012990	592-41-6	C ₆ H ₁₂
364.	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	28530000	---	---
365.	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	---	---

⁷² Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁷³ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁷⁴ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

366.	Hydro bromua	Hydrogen bromide	28111990	10035-10-6	HBr
367.	Hydro iđua	Hydrogen iodide	28111990	10034-85-2	HI
368.	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	28470010 hoặc 28470090	7722-84-1	H ₂ O ₂
369.	Hydro selenua	Hydrogen selenide	28111990	7783-07-5	H ₂ Se
370.	Hydroxyl amin	Hydroxylamine	28251000	7803-49-8	H ₃ NO
371.	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	28251000	10039-54-0	(NH ₃ OH) ₂ SO ₄
372.	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxylamine hydrochloride	28251000	5470-11-1	H ₃ NOHCl
373.	3-Hydroxy butanon	3-Hydroxy butanone	29141900	513-86-0	C ₄ H ₈ O ₂
374.	1-Hydroxy-2-metyl benzen	1-Hydroxy-2- methylbenzene	29071200	95-48-7	C ₇ H ₈ O
375.	1-Hydroxy-3-metyl benzen	1-Hydroxy-3-methyl benzene	29071200	108-39-4	C ₇ H ₈ O
376.	1-Hydroxy-4-metyl benzen	1-Hydroxy-4- methylbenzene	29071200	106-44-5	C ₇ H ₈ O
377.	1-hydroxy-2- nitrobenzen	1-hydroxy-2- nitrobenzene	29089900	88-75-5	C ₆ H ₅ O ₃ N
378.	1-hydroxy-3- nitrobenzen	1-hydroxy-3- nitrobenzene	29089900	554-84-7	C ₆ H ₅ O ₃ N
379.	1-hydroxy-4- nitrobenzen	1-hydroxy-4- nitrobenzene	29089900	100-02-7	C ₆ H ₅ O ₃ N
380.	Hydroxy triphenyl stannan	hydroxytriphenylsta nnane	29319090	76-87-9	C ₁₈ H ₁₆ OSn
381.	3,3-Iminodipropyl amin	3,3- Iminodipropylamine	29212900	56-18-8	C ₆ H ₁₇ N ₃
382.	Iot	Iodine	28012000	7553-56-2	I ₂
383.	Iot axetyl	Acetyl iodide	29159090	507-02-8	C ₂ H ₃ OI
384.	Iot metyl propan	Iodomethylpropane	29033990	513-38-2	C ₄ H ₉ I
385.	Iot pentaflorua	Iodine pentafluoride	28129000	7783-66-6	IF ₅
386.	1-Iodopropan	1-Iodopropane	29033990	107-08-4	C ₃ H ₇ I
387.	2-Iodopropan	2-Iodopropane	29033990	75-30-9	C ₃ H ₇ I
388.	Isobutanol	Isobutanol	29051400	78-83-1	C ₄ H ₁₀ O
389.	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	29161200	106-63-8	C ₇ H ₁₂ O ₂
390.	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	29153910	110-19-0	C ₆ H ₁₂ O ₂
391.	Isobutyl format	Isobutyl formate	29151300	542-55-2	C ₅ H ₁₀ O ₂
392.	Isobutyl isobutytrat	Isobutyl isobutyrate	29156000	97-85-8	C ₈ H ₁₆ O ₂

393.	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	29161400	97-86-9	C ₈ H ₁₄ O ₂
394.	Isobutyl propionat	Isobutyl propionate	29155000	540-42-1	C ₇ H ₁₄ O ₂
395.	Isobutylamin	Isobutylamine	29211999	78-81-9	C ₄ H ₁₁ N
396.	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	29121900	78-84-2	C ₄ H ₈ O
397.	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	29159070	97-72-3	C ₈ H ₁₄ O ₃
398.	Isobutyryl chlorit	Isobutyryl chloride	29159090	79-30-1	C ₄ H ₇ OC _l
399.	Isocyanatobenzotrifl uorit	Isocyanatobenzotrifl uoride	29291090	329-01-1	C ₈ H ₄ ONF ₃
400.	Isohexen	Isohexene	29012990	691-37-2	C ₆ H ₁₂
401.	Isooctan	Isooctene	29012990	11071-47-9	C ₈ H ₁₆
402.	Isopenten	Isopentene	29012990	513-35-9	C ₅ H ₁₀
403.	Isophoron diamin	Isophorone diamine	29213000	2855-13-2	C ₉ H ₁₈ N ₂ O
404.	Isopropanol	Isopropyl alcohol	29051200	67-63-0	C ₃ H ₈ O
405.	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	29153990	108-22-5	C ₅ H ₈ O ₂
406.	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	29029020	98-83-9	C ₉ H ₁₀
407.	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	29153990	108-21-4	C ₅ H ₁₀ O ₂
408.	Isopropyl butyrat	Isopropyl butyrate	29156000	638-11-9	C ₇ H ₁₄ O ₂
409.	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	29154000	105-48-6	C ₅ H ₉ O ₂ Cl
410.	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	29156000	617-50-5	C ₇ H ₁₄ O ₂
411.	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	29209090	1712-64-7	C ₃ H ₇ O ₃ N
412.	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	29155000	637-78-5	C ₆ H ₁₂ O ₂
413.	Kali	Potassium	28051900	7440-09-7	K
414.	Kali bromat	Potassium bromate	28299090	7758-01-2	KBrO ₃
415.	Kali florua	Potassium fluoride	28261900	7789-23-3	KF
416.	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	28439000	16921-30-5	K ₂ PtCl ₆
417.	Kali hexaflo silicat	Potassium hexafluoro silicate	28269000	16871-90-2	K ₂ SiF ₆
418.	Kali hydro sunphat	Potassium hydrogen sulfate	28332990	7646-93-7	KHSO ₄
419.	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	28152000	1310-58-3	KOH
420.	Kali monoxit	Potassium oxide	28152000	12136-45-7	K ₂ O
421.	Kali nitrit	Potassium nitrite	28341000	7758-09-0	KNO ₂
422.	Kali persunphat	Potassium persulfate	28334000	7727-21-1	K ₂ S ₂ O ₈
423.	Kẽm clorua	Zinc chloride	28273990	7646-85-7	ZnCl ₂

424.	Kẽm flosilicat (trong Pdf: florosilicat)	Zinc fluorosilicate	28269000	16871-71-9	ZnSiF ₆
425.	Kẽm hydrua	Zirconium(II) hydride	28500000	7704-99-6	ZrH ₂
426.	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	28342990	7779-88-6	Zn(NO ₃) ₂
427.	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	28416900	23414-72-4	Zn(MnO ₄) ₂
428.	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	28170020	1314-22-3	ZnO ₂
429.	Kẽm photphua	Zinc phosphide	28480000	1314-84-7	Zn ₃ P ₃
430.	Krypton	Krypton	28042900	7439-90-9	Kr
431.	Liti	Lithium	28051900	7439-93-2	Li
432.	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	28289090	13840-33-0	LiClO
433.	Liti peroxit	Lithium peroxide	28259000	12031-80-0	Li ₂ O ₂
434.	Iod monoclorua	Iodine monochloride	28121000	7790-99-0	ICl
435.	Luru huỳnh	Sulfur	28020000	7704-34-9	S
436.	Luru huỳnh clorua	Sulfur monochloride	28121000	10025-67-9	Cl ₂ S ₂
437.	Luru huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	28129000	2551-62-4	SF ₆
438.	Magan nitrat	Manganese(II) nitrate	28342990	10377-66-9	Mn(NO ₃) ₂
439.	Magie	Magnesium	8104	7439-95-4	Mg
440.	Magie nitrat	Magnesium nitrate	28342990	10377-60-3	Mg(NO ₃) ₂
441.	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	28299090	10034-81-8	Mg(ClO ₄) ₂
442.	Magie peroxit	Magnesium peroxide	28161000	1335-26-8	MgO ₂
443.	⁷⁵ (được bãi bỏ)				
444.	Magie silicua	Magnesium silicide	28500000	22831-39-6	Mg ₂ Si
445.	Maned (cacbamodithioic axit, N,N-1,2-etan diylbis-mangan (2+) muối (1:1))	Maned (carbamodithioic acid, N,N-1,2-ethanediylbis-manganese (2+) salt (1:1))	38249099	12427-38-2	C ₄ H ₆ N ₂ S ₄ Mn
446.	Mangan resinat	Manganese resinate	28332100	9008-34-8	C ₄₁ H ₅₈ O ₄ Mg
447.	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	29021900	96-37-7	C ₆ H ₁₂
448.	Mesityl oxit	Mesityl oxide	29141900	141-79-7	C ₆ H ₁₀ O
449.	2-Mercapto imidazolin	2-Mercapto imidazoline	29332990	96-45-7	C ₃ H ₆ N ₂ S

⁷⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

450.	Metacryl aldehyt	Methacryl aldehyde	29121990	78-85-3	C ₄ H ₆ O
451.	Metaldehyt	Metaldehyde	29125000	108-62-3	C ₈ H ₁₆ O ₄
452.	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	29052900	513-42-8	C ₄ H ₈ O
453.	Methomyl	Methomyl	29309090	16752-77-5	C ₅ H ₁₀ O ₂ N ₂ S
454.	3-Methoxy anilin	3-Methoxyaniline	29222900	536-90-3	C ₇ H ₉ ON
455.	2-Methoxy etanol	2-Methoxyethanol	29094400	109-86-4	C ₃ H ₈ O ₂
456.	2-Methoxy etyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	29153990	110-49-6	C ₅ H ₁₀ O ₃
457.	4-Methoxy-4-metyl pentan-2-on	4-Methoxy-4- methylpentan-2-one	29141900	19872-52-7	C ₆ H ₁₂ O ₅
458.	1-Methoxy-2- nitrobenzen	1-Methoxy-2- nitrobenzene	29093000	100-17-4	C ₇ H ₇ O ₃ N
459.	1-Metoxo-2- propanol	1-Methoxy-2- propanol	29094900	107-98-2	C ₄ H ₁₀ O ₂
460.	Metyl bromit	Bromom ethane	29033910	74-83-9	CH ₃ Br
461.	Metyl 2-clo propionat	Methyl 2- chloropropionate	29159090	17639-93-9	C ₄ H ₇ O ₂ Cl
462.	Metyl axetat	Methyl acetate	29150990	79-20-9	C ₃ H ₆ O ₂
463.	Metyl butyrat	Methyln-butyrat	29156000	623-42-7	C ₅ H ₁₀ O ₂
464.	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	29153990	96-34-4	C ₃ H ₅ ClO ₂
465.	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilan e	29319041	75-54-7	CH ₄ Cl ₂ Si
466.	2-Metyl-5- etylpyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	29333990	104-90-5	C ₈ H ₁₁ N
467.	2-Metyl furan	2-Methyl furan	29321900	534-22-5	C ₅ H ₆ O
468.	Metyl isobutyl carbinol	Methyl isobutyl carbinol	29051900	108-11-2	C ₆ H ₁₄ O
469.	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	29141300	108-10-1	C ₆ H ₁₂ O
470.	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	29141900	563-80-4	C ₅ H ₁₀ O
471.	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	29156090	556-24-1	C ₆ H ₁₂ O ₂
472.	Metyl lotua	Iodomethane	29033990	74-88-4	CH ₃ I
473.	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	29161410	80-62-6	C ₅ H ₈ O ₂
474.	4-Metyl morpholin	4-Methylmorpholine	29349990	109-02-4	C ₅ H ₁₁ ON
475.	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	29051900	590-36-3	C ₆ H ₁₄ O
476.	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	29333990	626-67-5	C ₆ H ₁₃ N
477.	Metyl propionat	Methyl propionate	29155000	554-12-1	C ₄ H ₈ O ₂
478.	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	29091900	557-17-5	C ₄ H ₁₀ O

479.	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	29091900	1634-04-4	C ₅ H ₁₂ O
480.	2-Metyl tetrahydrofuran	2-Methyltetrahydrofuran	29321900	96-47-9	C ₅ H ₁₀ O
481.	Metylal	Dimethoxymethane	29110000	109-87-5	C ₃ H ₈ O ₂
482.	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	29032900	563-47-3	C ₄ H ₇ Cl
483.	Metylamil axetat	Methylamil acetate	29153990	108-84-9	C ₈ H ₁₆ O ₂
484.	Metyl xyclohexan	Methylcyclohexane	29021900	108-87-2	C ₇ H ₁₄
485.	3-Metyl xyclohexanon	3-methyl cyclohexanone	29142200	591-24-2	C ₇ H ₁₂ O
486.	4-Metyl xyclohexanon	4-methyl cyclohexanone	29142200	589-92-4	C ₇ H ₁₂ O
487.	Metyl xyclo hexanol	Methylcyclohexanol	29061200	25639-42-3	C ₇ H ₁₄ O
488.	2-metyl xyclo hexanon	2-methyl cyclo hexanone	29142200	583-60-8	C ₇ H ₁₂ O
489.	⁷⁶ (được bãi bỏ)				
490.	⁷⁷ (được bãi bỏ)				
491.	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyldichloro silane	29319041	149-74-6	C ₇ H ₈ Cl ₂ Si
492.	m-Flo toluen	m-Fluoro toluene	29039900	352-70-5	C ₇ H ₇ F
493.	Monometyl-dibrom-diphenyl metan	Monomethyl-dibromo-diphenyl methane (Trade name: DBBT)	29039900	99688-47-8	C ₁₄ H ₁₂ Br ₂
494.	Monometyl-Tetraclo-diphenyl metan	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	29039900	76253-60-6	C ₁₄ H ₁₂ Cl ₄
495.	Morpholin	Morpholine	29349990	110-91-8	C ₄ H ₉ ON
496.	m-Xylen	m-Xylene	29024200	108-38-3	C ₈ H ₁₀
497.	N- butyl clorua	n-Butylchloride	29031990	109-69-3	C ₄ H ₉ Cl
498.	N-(Methoxy-metyl sunfanyl photphoryl) axetamit	N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl)acetamide	29309090	30560-19-1	C ₄ H ₁₀ NO ₃ PS

⁷⁶ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

⁷⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

499.	N,N'-[(Metylimino) dimetylidyn]di-2,4-xylidin	N,N'-[(Methylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylidine	29269000	33089-61-1	C ₁₉ H ₂₃ N ₃
500.	N,N-dietyl amino etanol	N,N-Diethylaminoetanol	29221990	100-37-8	C ₆ H ₁₅ ON
501.	N,N-Dietyl etylen diamin	N,N-Diethylethylene diamine	29212900	100-36-7	C ₆ H ₁₆ N ₂
502.	N,N-Dimetyl anilin	N,N-Dimethylaniline	29214200	121-69-7	C ₈ H ₁₁ N
503.	N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimethylaminoethanol	29221990	108-01-0	C ₄ H ₁₁ ON
504.	N,N-dimetyl-p-toluidin	N,N-Dimethyl-p-toluidine	29214300	99-97-8	C ₉ H ₁₃ N
505.	N-amino etyl piperazin	N-Amino ethyl piperazine	29335990	140-31-8	C ₆ H ₁₅ N ₃
506.	n-Amyl clo	n-Amyl chloride	29031990	543-59-9	C ₅ H ₁₁ Cl
507.	N-amylamin	Pentylamine	29211900	110-58-7	C ₅ H ₁₃ N
508.	Naphthalen	Naphthalene	29029090	91-20-3	C ₁₀ H ₈
509.	1-naphtyl metyl cacbamat	1-naphthyl methylcarbamate	29242990	63-25-2	C ₁₂ H ₁₁ NO ₂
510.	Natri	Sodium	28051100	7440-23-5	Na
511.	Natri aluminat	Sodium aluminate	28419000	1302-42-7	NaAlO ₂
512.	Natri bromat	Sodium bromate	28299090	7789-38-0	NaBrO ₃
513.	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	29154000	3926-62-3	C ₂ H ₃ O ₂ ClNa
514.	Natri clorit	Sodium chlorite	28289090	7758-19-2	NaClO ₂
515.	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	28269000	16893-85-9	Na ₂ SiF ₆
516.	Natri florua	Sodium fluoride	28261900	7681-49-4	NaF
517.	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	28261900	1333-83-1	NaHF ₂
518.	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	28301000	16721-80-5	NaHS
519.	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	28151200 hoặc 28151100	1310-73-2	NaOH
520.	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	28289010	14380-61-1	NaClO
521.	Natri metylat	Sodium methylate	29051900	124-41-4	CH ₃ NaO
522.	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	28500000	13770-96-2	NaAlH ₄

523.	Natri oxit	Sodium oxide	28259000	1313-59-3	Na ₂ O
524.	Natri pemanganat	Sodium permanganate	28416900	10101-50-5	NaMnO ₄
525.	Natri perborat	Sodium perborate	28403000	7632-04-4	NaBO ₃
526.	Natri perclorat	Sodium perchlorate	28299010	7601-89-0	NaClO ₄
527.	Natri persunphat	Sodium persulfate	28334000	7775-27-1	Na ₂ S ₂ O ₈
528.	Natri silicat	Sodium metasilicate	28391100	6834-92-0	Na ₂ SiO ₃
529.	Natri sunfua	Sodium sulfide ²	28301000	1313-82-2	Na ₂ S
530.	Natri thiosunphuric	Sodium dithionite	28311000	7775-14-6	Na ₂ S ₂ O ₄
531.	Natri vanadat	Sodium vanadate	28419000	13718-26-8	NaVO ₃
532.	n-Butanol	n-Butanol	29051300	71-36-3	C ₄ H ₁₀ O
533.	n-Butyl axetat	n-Butyl acetate	29153300	123-86-4	C ₆ H ₁₂ O ₂
534.	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	29159090	592-34-7	C ₅ H ₉ O ₂ Cl
535.	N-butyl format	N-Butyl formate	29151300	592-84-7	C ₅ H ₁₀ O ₂
536.	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	29161490	97-88-1	C ₈ H ₁₄ O ₂
537.	n-Butyl vinyl ete	n-Butyl vinyl ether	29091900	111-34-2	C ₆ H ₁₂ O
538.	N-butylamin	n-Butylamine	29211900	109-73-9	C ₄ H ₁₁ N
539.	n-Butyl triclo silan	n-Butyltrichlorosilane	29319090	7521-80-4	C ₄ H ₉ Cl ₃ Si
540.	N-decan	N-Decane	29011000	124-18-5	C ₁₀ H ₂₂
541.	Neon	Neon	28042900	7440-01-9	Ne
542.	N-etyl anilin	N-Ethylaniline	29214200	103-69-5	C ₈ H ₁₁ N
543.	N-etyl dietanol amin	N-Ethyl diethano l amine	29221990	139-87-7	C ₆ H ₁₅ O ₂ N
544.	N-Heptan	N-Heptane	29011000	142-82-5	C ₇ H ₁₆
545.	N-heptanaldehit (Heptanal)	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	29121990	111-71-7	C ₇ H ₁₄ O
546.	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	28499000	1299-86-1	Al ₄ C ₃
547.	Nhôm clorua	Aluminium chloride	28273200	7446-70-0	AlCl ₃
548.	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	28342990	13473-90-0	Al(NO ₃) ₃
549.	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AIP)	28480000	20859-73-8	AIP
550.	⁷⁸ (được bãi bỏ)				

⁷⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

551.	Nitơ	Nitrogen	28043000	7727-37-9	N ₂
552.	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	29214200	88-74-4	C ₆ H ₆ O ₂ N ₂
553.	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	29214200	99-09-2	C ₆ H ₆ O ₂ N ₂
554.	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	29214200	100-01-6	C ₆ H ₆ O ₂ N ₂
555.	Nitrobenzen	Nitrobenzene	29042090	98-95-3	C ₆ H ₅ O ₂ N
556.	3-Nitrobenzen sunphonic axit	3-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	98-47-5	C ₆ H ₅ O ₃ NS
557.	4-nitro benzen sunphonic axit	4-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	138-42-1	C ₆ H ₅ O ₃ NS
558.	⁷⁹ (được bãi bỏ)				
559.	1-Nitronaphthalen	1-Nitronaphthalene	29042090	86-57-7	C ₁₀ H ₇ O ₂ N
560.	2- Nitronaphthalen	2- Nitronaphthalene	29042090	581-89-5	C ₁₀ H ₇ O ₂ N
561.	1-nitropropan	1-nitropropane	29042090	108-03-2	C ₃ H ₇ O ₂ N
562.	2-Nitropropan	2-Nitropropane	29042090	79-46-9	C ₃ H ₇ O ₂ N
563.	⁸⁰ (được bãi bỏ)				
564.	⁸¹ (được bãi bỏ)				
565.	⁸² (được bãi bỏ)				
566.	Nitrotriflorua	Nitrogen trifluoride	28129000	7783-54-2	NF ₃
567.	N-metyl anilin	N-Methyl aniline	29214200	100-61-8	C ₇ H ₉ N
568.	N-metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	29211900	110-68-9	C ₅ H ₁₃ N
569.	Nonan	Nonane	29011000	111-84-2	C ₉ H ₁₈
570.	Nonylphenol ethoxylat	Ethoxylated nonylphenol	29072990	9016-45-9	C ₁₅ H ₂₃ O.(C ₂ H ₄ O) _n
571.	2,5-Norbornadien (Dicyclo heptadien)	2,5-Norbornadiene	29021900	121-46-0	C ₇ H ₈
572.	N-Phenyl anilin	N-Phenyl aniline	29214200	122-39-4	C ₁₂ H ₁₁ N
573.	N-Propyl benzen	N-Propyl benzene	29029090	103-65-1	C ₉ H ₁₂
574.	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	29291090	110-78-1	C ₄ H ₇ ON

⁷⁹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸⁰ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸² Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

575.	N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitro anilin	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	29049000	33629-47-9	C ₁₄ H ₂₁ N ₃ O ₄
576.	O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat	O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate	29201900	122-14-5	C ₉ H ₁₂ O ₅ NSP
577.	o-Anisidin	o-Anisidine	29222900	90-04-0	C ₇ H ₉ ON
578.	Ocyl aldehyt (etyl hexadehyt)	Ocyl aldehyt (ethyl hexadehyd)	29121990	124-13-0	C ₈ H ₁₆ O
579.	Octabrom diphenyl ete	Octabromodiphenyl ether	29093000	32536-52-0	C ₁₂ H ₂ Br ₈ O
580.	Octaflo xyclobutan	Octafluorocyclobutane	29038900	115-25-3	C ₄ F ₈
581.	Octan	Octane	29011000	111-65-9	C ₈ H ₁₈
582.	O-diclo benzen	o-Dichlorobenzene	29039100	95-50-1	C ₆ H ₄ Cl ₂
583.	o-Flo toluen	o-Fluorotoluene	29039900	95-52-3	C ₇ H ₇ F
584.	O-tolidin	o-Tolidine	29215900	119-93-7	C ₁₄ H ₁₆ N ₂
585.	O-tolidin dihydro clo	o-Tolidine dihydrochloride	29215900	612-82-8	C ₁₄ H ₁₈ N ₂ Cl ₂
586.	Oxadiargyl	Oxadiargyl	29319090	39807-15-3	C ₁₅ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ O ₃
587.	Oxy	Oxygen	28044000	7782-44-7	O ₂
588.	⁸³ (được bãi bỏ)				
589.	o-Xylen	o-Xylene	29024100	95-47-6	C ₈ H ₁₀
590.	p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim)	p-Anisidine (4-Methoxybenzenanim e)	29222900	104-94-9	C ₇ H ₉ ON
591.	Paraldehyt	Paraldehyde	29125000	123-63-7	C ₆ H ₁₂ O ₃
592.	⁸⁴ (được bãi bỏ)				
593.	Pentaclo etan	Pentachloroethane	29031990	76-01-7	C ₂ HCl ₅
594.	Pentaclo naphthalen	Pentachloronaphthalene	29039900	1321-64-8	C ₁₀ H ₃ Cl ₅
595.	Pentaclo nitro benzen	pentachloronitrobenzene	29049000	82-68-8	C ₆ Cl ₅ NO ₂
596.	Pentametyl heptan (Isododecan)	Pentametylheptane (Isododecane)		31807-55-3	C ₁₂ H ₂₆

⁸³ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸⁴ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

597.	Pentan-2,4-dion (Axetylaxeton)	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	29141900	123-54-6	C ₅ H ₈ O ₂
598.	1-Pentanol	1-Pentanol	29051900	71-41-0	C ₅ H ₁₂ O
599.	2-Pentanol	2-Pentanol	29051900	6032-29-7	C ₅ H ₁₂ O
600.	2-Pentanon	2-Pentanone	29141900	107-87-9	C ₅ H ₁₀ O
601.	3-Pentanon	3-Pentanone	29141900	96-22-0	C ₅ H ₁₀ O
602.	1-Pentyl nitrat	1-Pentyl nitrate	29209090	1002-16-0	C ₅ H ₁₁ O ₃ N
603.	p-Flo toluen	p-Fluorotoluene	29039900	352-32-9	C ₇ H ₇ F
604.	Phenetidin	Phenetidine	29222900	156-43-4	C ₈ H ₁₁ ON
605.	⁸⁵ (được bãi bỏ)				
606.	⁸⁶ (được bãi bỏ)				
607.	Phenyl amin	Phenyl amine	29214100	62-53-3	C ₆ H ₇ N
608.	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	29280090	100-63-0	C ₆ H ₁₅ N ₂
609.	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	29319090	644-97-3	C ₆ H ₅ Cl ₂ P
610.	Phenyl photpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	29319090	3497-00-5	C ₆ H ₅ Cl ₂ SP
611.	⁸⁷ (được bãi bỏ)				
612.	Phosalon	Phosalone	29349990	2310-17-0	C ₁₂ H ₁₅ O ₄ NCIS 2P
613.	Photpho pentaclorua	Phosphorus penta chloride	28121000	10026-13-8	PCl ₅
614.	Photpho pentasunfua	Phosphorus pentasulfide	28139000	1314-80-3	P ₂ S ₅
615.	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	28091000	1314-56-3	P ₂ O ₅
616.	Photpho sesquisunfua	Phosphorus sesquisulfide	28139000	1314-85-8	P ₄ S ₃
617.	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	29173500	85-44-9	C ₈ H ₄ O ₃
618.	⁸⁸ (được bãi bỏ)				
619.	Piperazin	Piperazine	29335990	110-85-0	C ₄ H ₁₀ N ₂

⁸⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸⁶ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁸⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

620.	p-Nitro clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	29049000	100-00-5	$C_6H_4O_2NCl$
621.	P-Nitrosodimetyl anilin	P-Nitrosodimethylaniline	29214200	138-89-6	$C_8H_{10}ON_2$
622.	1-Propanthiol	1-Propanethiol	29309090	107-03-9	C_3H_8S
623.	Propan-1-ol	Propan-1-ol	29051200	71-23-8	C_3H_8O
624.	Propanil	Propanil	29241200	709-98-8	$C_9H_9Cl_2NO$
625.	2- Propen nitrit	2-Propenenitrile	29261000	107-13-1	C_3H_3N
626.	Propionaldehyt	Propionaldehyde	29121990	123-38-6	C_3H_6O
627.	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	29159090	123-62-6	$C_6H_{10}O_3$
628.	Propionyl clorua	Propionyl chloride	29159090	79-03-8	C_3H_5OCl
629.	Propisochlor	Propisochlor	29241900	86763-47-5	$C_{15}H_{22}ClNO_2$
630.	Propyl axetat	Propyl acetate	29153990	109-60-4	$C_5H_{10}O_2$
631.	Propyl format	Propyl formate	29151300	110-74-7	$C_4H_8O_2$
632.	1,2-Propylendiamin	1,2-Propylene diamine	29212900	78-90-0	$C_3H_{10}N_2$
633.	Propylen tetram (Tetrapropylen)	Propylene tetramer (Tetrapropylen)	29012990	6842-15-5	$C_{12}H_{24}$
634.	Propyl triclo silan	Propyltrichlorosilane	29319090	141-57-1	$C_3H_7Cl_3Si$
635.	p-Xylen	p-Xylene	29024300	106-42-3	C_8H_{10}
636.	Pyrazophos	Pyrazophos	29339990	13457-18-6	$C_{14}H_{20}N_3O_5PS$
637.	Pyridin	Pyridine	29333100	110-86-1	C_5H_5N
638.	Pyrolidin	Pyrrolidine	29339990	123-75-1	C_4H_9N
639.	Quinolin	Quinoline	29334900	91-22-5	C_9H_7N
640.	Resorcinol	Resorcinol	29072100	108-46-3	$C_6H_6O_2$
641.	Rotenon	Rotenone	29329990	83-79-4	$C_{23}H_{22}O_6$
642.	S-(4-Clobenzyl) dietyl cacbamothioat	S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate	29309090	28249-77-6	$C_{12}H_{16}ClNOS$
643.	S,S-di-sec-Butyl-O-etyl-photpho dithioat	S,S-di-sec-Butyl-O-ethyl-phosphorodithioat	29309090	95465-99-9	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
644.	S-[2-(Etyl sunfinyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat	S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate	29309090	301-12-2	$C_6H_{15}O_4PS_2$
645.	S-2-Etylthio etyl O,O-dimetyl photphodithioat	S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	29309090	640-15-3	$C_6H_{15}O_2S_3P$
646.	Săt (III) clorua	Iron(III) chloride	28273920	7705-08-0	$FeCl_3$

647.	sec-Butanol	sec-Butanol	29051400	78-92-2	C ₄ H ₁₀ O
648.	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	28049000	7782-49-2	Se
649.	Selen dioxit	Selenium dioxide	28112990	7746-08-4	SeO ₂
650.	Selen disunfua	Selenium disulfide	28139000	7488-56-4	SeS ₂
651.	Selen oxycloxit	Selenium oxychloride	28129000	7791-23-3	SeCl ₂ O
652.	Silic	Silicon	28046100 hoặc 28046900	7440-21-3	Si
653.	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	28121000	10026-04-7	SiCl ₄
654.	Silicon tetraflorua	Silicon tetrafluoride	28261900	7783-61-1	SiF ₄
655.	Silvex	Silvex	29189900	93-72-1	C ₉ H ₇ O ₃ Cl ₃
656.	Simazin	Simazine	29339990	122-34-9	C ₇ H ₁₂ ClN ₅
657.	Stibin (antimony hydrid)	Stibine (antimony hydrid)	28500000	7803-52-3	H ₃ Sb
658.	Stronti nitrat	Strontium nitrate	28342990	10042-76-9	Sr(NO ₃) ₂
659.	Stronti peroxit	Strontium peroxide	28164000	1314-18-7	SrO ₂
660.	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	29399990	60-41-3	C ₂₁ H ₂₂ O ₆ N ₂ S
661.	Sunphuryl florua	Sulfuryl fluoride	28261900	2699-79-8	SF ₂ O ₂
662.	⁸⁹ (được bãi bỏ)				
663.	Tali nitrat	Thallium nitrate	28342990	10102-45-1	TlNO ₃
664.	Tali sunphat	Thallium sulfate	28332990	7446-18-6	Tl ₂ (SO ₄)
665.	Technazen	Technazene	29049000	117-18-0	C ₆ HCl ₄ NO ₂
666.	⁹⁰ (được bãi bỏ)				
667.	Terpinolen	Terpinolene	29021900	586-62-9	C ₁₀ H ₁₆
668.	Tert-butanol	tert-Butanol	29051400	75-65-0	C ₄ H ₁₀ O
669.	Tert-Butyl clorua	Tert-Butylchloride	29031990	507-20-0	C ₄ H ₉ Cl
670.	2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol	2-tert-Butyl-4,6-dinitrophenol	29089900	1420-07-1	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅
671.	2-(4-tert-butyl phenoxy) xyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat	2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate	29309090	2312-35-8	C ₁₉ H ₂₆ O ₄ S

⁸⁹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹⁰ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

672.	Tert-butyl isoxyanat	Tert-Butyl isocyanate	29291090	1609-86-5	C ₅ H ₉ NO
673.	5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen	5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene	29049000	81-15-2	C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₆
674.	1,1,1,2-Tetraclo etan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	29031990	630-20-6	C ₂ H ₂ Cl ₄
675.	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloroethane	29031990	79-34-5	C ₂ H ₂ Cl ₄
676.	2,3,4,6-Tetraclo phenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	29081900	58-90-2	C ₆ H ₂ Cl ₄ O
677.	Tetraetyl silicat	Tetraethyl silicate	29209090	78-10-4	C ₈ H ₂₀ O ₄ Si
678.	Tetraetyl enpent amin	Tetraethyl enepent amine	29212900	112-57-2	C ₈ H ₂₃ N ₅
679.	Tetraflo metan	Tetrafluoromethane	29033990	75-73-0	CF ₄
680.	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyt	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	29122900	100-50-5	C ₇ H ₁₀ O
681.	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	29321100	109-99-9	C ₄ H ₈ O
682.	2-Tetrahydrofurfuryl amin	2-Tetrahydrofurfurylamine	29321900	4795-29-3	C ₅ H ₁₁ ON
683.	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenylpyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenylpyridine	29333990	28289-54-5	C ₁₂ H ₁₅ N
684.	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	29172000	85-43-8	C ₈ H ₈ O ₃
685.	Tetrahydro thiophen (thiolan)	Tetrahydro thiophene (thiolan)	29349990	110-01-0	C ₄ H ₈ S
686.	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyammonium hydroxide	29239000	75-59-2	C ₄ H ₁₃ ON
687.	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	29051900	3087-37-4	C ₁₂ H ₂₈ O ₄ Ti
688.	⁹¹ (được bãi bỏ)				
689.	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	29309090	3268-49-3	C ₄ H ₈ OS
690.	⁹² (được bãi bỏ)				
691.	Thiomonoglycol	Thiomonoglycol	29309090	60-24-2	C ₂ H ₆ OS

⁹¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹² Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

692.	Thiophen	Thiophene	29349990	110-02-1	C ₄ H ₄ S
693.	Thiourea	Thiourea	29309090	62-56-6	CH ₄ N ₂ S
694.	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	29309090	1758-73-2	CH ₄ O ₂ N ₂ S
695.	Thori nitrat	Thorium nitrate	28342990	13823-29-5	Th(NO ₃) ₄
696.	Thorin natri	Thorine sodium	29319090	132-33-2	C ₁₆ H ₁₁ AsN ₂ Na ₃ O ₁₀ S ₂
697.	Thymol	Thymol	29071900	89-83-8	C ₁₀ H ₁₄ O
698.	Titan	Titanium	81082000 và 81089000	7440-32-6	Ti
699.	Titan hydrua	Titanium hydride	28500000	7704-98-5	TiH ₂
700.	Tolylfluanid	Tolylfluanid	29309090	731-27-1	C ₁₀ H ₁₃ Cl ₂ FN ₂ O ₂ S ₂
701.	Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	29172000	14166-21-3	C ₈ H ₁₀ O ₃
702.	Tri phenyl hydroxit thiếc	Triphenyl tin hydroxide	29319090	76-87-9	C ₁₈ H ₁₆ OSn
703.	Triallyl amin	Triallylamine	29211900	102-70-5	C ₉ H ₆ N
704.	Tributyl axetat thiếc	Tributyl tin acetate	29312000	56-36-0	C ₁₄ H ₃₀ O ₂ Sn
705.	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	29312000	3090-36-6	C ₂₄ H ₅₀ O ₂ Sn
706.	⁹³ (được bãi bỏ)				
707.	⁹⁴ (được bãi bỏ)				
708.	1,2,3-Triclo benzen	1,2,3-Trichlorbenzene	29039900	87-61-6	C ₆ H ₃ Cl ₃
709.	1,2,4-Triclo benzen	1,2,4-Trichlorbenzene	29039900	120-82-1	C ₆ H ₃ Cl ₃
710.	1,3,5-Triclo benzen	1,3,5-Trichlorbenzene	29039900	108-70-3	C ₆ H ₃ Cl ₃
711.	1,1,1-Triclo etan	1,1,1-Trichloroethane	29031920	71-55-6	C ₂ H ₃ Cl ₃
712.	Triclofon	Trichlorfon	29319090	52-68-6	C ₄ H ₈ Cl ₃ O ₄ P
713.	Triclo(nitro) metan	Trichloro(nitro)methane	28112990	76-06-2	CCl ₃ NO ₂
714.	Triclobuten	Trichlorobutene	29032900	2431-50-7	C ₄ H ₅ Cl ₃

⁹³ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹⁴ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

715.	2,4,6-Triclophenol	2,4,6-Trichlorophenol	29081900	88-06-2	C ₆ H ₃ OCl ₃
716.	⁹⁵ (được bãi bỏ)				
717.	⁹⁶ (được bãi bỏ)				
718.	Tricyclazol	Tricyclazole	29339990	41814-78-2	C ₉ H ₇ N ₃ S
719.	1-Trixyclohexylstannyl-1,2,4-triazol	1-Tricyclohexylstannyl-1,2,4-triazol	29339990	41083-11-8	C ₂₀ H ₃₅ N ₃ Sn
720.	⁹⁷ (được bãi bỏ)				
721.	Triethyl amin	Triethylamine	29211900	121-44-8	C ₆ H ₁₅ N
722.	Trietyl enetetramin	Triethylenetetramine	29212900	112-24-3	C ₆ H ₁₈ N ₄
723.	Trietyl borat	Triethyl borate	29209090	150-46-9	C ₆ H ₁₅ O ₃ B
724.	Triflo metan (Floform)	Trifluoromethane (Fluoroform)	29033990	75-46-7	CHF ₃
725.	Trifluralin	Trifluralin	29049000	1582-09-8	C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄
726.	Triisobutylen	Triisobutylene	29012990	7756-94-7	C ₁₂ H ₂₄
727.	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	29209090	5419-55-6	C ₉ H ₂₁ O ₃ B
728.	Trimetyl borat	Trimethyl borate	29209090	121-43-7	C ₃ H ₉ O ₃ B
729.	3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	29213000	15901-42-5	C ₉ H ₁₉ N
730.	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	29209090	121-45-9	C ₃ H ₉ O ₃ P
731.	Trimetyl axetyl chlorit	Trimethylacetyl chloride	29159090	3282-30-2	C ₅ H ₉ OCl
732.	1,3,5-Trimetyl benzen	1,3,5-Trimethyl benzene	29029090	108-67-8	C ₉ H ₁₂
733.	Tri-o-cresyl phosphat (TOCP)	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	29199000	78-30-8	C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P
734.	Triphenyl zinnaxetat	Triphenyl zinnacetate	29319090	900-95-8	C ₂₀ H ₁₈ O ₂ Sn
735.	Tripropyl amin	Tripropylamine	29211900	102-69-2	C ₉ H ₁₈ N
736.	Tripropylen	Tripropylene	29012990	13987-01-4	C ₉ H ₁₈

⁹⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹⁶ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

737.	Tro kẽm	Zinc ashe	26201100 hoặc 26201900	7440-66-6	Zn
738.	Undecan	Undecane	29011000	1120-21-4	C ₁₁ H ₂₄
739.	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	28470010	124-43-6	CH ₆ O ₃ N ₂
740.	Valeraldehit	Pentanaldehyde	29121990	110-62-3	C ₅ H ₁₀ O
741.	Valeryl clo	Valeryl chloride	29159090	638-29-9	C ₅ H ₉ OCl
742.	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	28332990	27774-13-6	VO(SO ₄)
743.	⁹⁸ (được bãi bỏ)				
744.	⁹⁹ (được bãi bỏ)				
745.	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	29156000	123-20-6	C ₆ H ₁₀ O ₂
746.	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	29091900	109-53-5	C ₆ H ₁₂ O
747.	Vinyl toluen	Vinyltoluene	29029090	25013-15-4	C ₉ H ₁₀
748.	Vinyl triclo silan	Vinyltrichlorosilane	29319090	75-94-5	C ₂ H ₃ Cl ₃ Si
749.	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	28261900	7783-82-6	WF ₆
750.	Xeri	Cerium	28053000	7440-45-1	Ce
751.	Xianamit	Cyanamide	28530000	420-04-2	CH ₂ N ₂
752.	Xyclobutan	Cyclobutane	29021900	287-23-0	C ₄ H ₈
753.	1,5,9-Xyclo dodecatrien	1,5,9-Cyclod odecatiene	29021900	4904-61-4	C ₁₂ H ₁₈
754.	Xycloheptan	Cycloheptane	29021900	291-64-5	C ₇ H ₁₄
755.	Xycloheptatrien	Cycloheptatriene	29021900	544-25-2	C ₇ H ₈
756.	Xyclohepten	Cycloheptene	29021900	628-92-2	C ₇ H ₁₂
757.	Xyclohexan	Cyclohexane	29021100	110-82-7	C ₆ H ₁₂
758.	Xyclohexanon	Cyclohexanone	29142200	108-94-1	C ₆ H ₁₀ O
759.	Xyclohexen	Cyclohexene	29021900	110-83-8	C ₆ H ₁₀
760.	Xyclohexyl axetat	Cyclohexyl acetate	29153990	622-45-7	C ₈ H ₁₄ O ₂
761.	Xyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	29291090	3173-53-3	C ₇ H ₁₁ ON
762.	Xyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	29309090	1569-69-3	C ₆ H ₁₂ S

⁹⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹⁹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

763.	1,3,5,7-Xyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	29021900	629-20-9	C ₈ H ₈
764.	Xyclopentan	Cyclopentane	29021900	287-92-3	C ₅ H ₁₀
765.	Xyclopentanol	Cyclopentanol	29061900	96-41-3	C ₅ H ₁₀ O
766.	Xyclopentanon	Cyclopentanone	29142990	120-92-3	C ₅ H ₈ O
767.	Xyclopenten	Cyclopentene	29021900	142-29-0	C ₅ H ₈
768.	Xymenel-metyl-4-(1-metyl etyl) benzen	Cymenel-methyl-4-(1-methyl ethyl) benzene	29029090	99-87-6	C ₁₀ H ₁₄
769.	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	29336900	108-77-0	C ₃ N ₃ Cl ₃
770.	Xyhexatin	Cyhexatin	29319090	13121-70-5	C ₁₈ H ₃₄ OSn
771.	2,3-Xylenol	2,3-Xylenol	29071900	526-75-0	C ₈ H ₁₀ O
772.	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	29071900	105-67-9	C ₈ H ₁₀ O
773.	2,5-Xylenol	2,5-Xylenol	29071900	95-87-4	C ₈ H ₁₀ O
774.	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	29071900	576-26-1	C ₈ H ₁₀ O
775.	3,4-Xylenol	3,4-Xylenol	29071900	95-65-8	C ₈ H ₁₀ O
776.	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	29071900	108-68-9	C ₈ H ₁₀ O
777.	Xylidin	Xylidine	29214900	1300-73-8	C ₈ H ₁₁ N
778.	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine	29214900	95-68-1	C ₈ H ₁₁ N
779.	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	29214900	87-62-7	C ₈ H ₁₁ N
780.	Zirconi	Zirconium	81092000 hoặc 81099000	7440-67-7	Zr
781.	Zirconi (IV) chlorit	Zirconium chloride (IV)	28273990	10026-11-6	ZrCl ₄
782.	Zirconi nitrat	Zirconium nitrate	28342990	13746-89-9	Zr(NO ₃) ₄
783.	α-picolin (2-Metyl pyridin)	α-picoline (2-Methylpyridine)	29339990	52962-96-6	C ₆ H ₇ N
784.	β-picolin (3-Metyl pyridin)	β-picoline (3-Methylpyridine)	29333990	108-99-6	C ₆ H ₇ N
Tiền chất công nghiệp⁽¹⁾ nhóm 1					
785.	1 - phenyl - 2 - propanon	1 - phenyl - 2 - propanone	29143100	103-79-7	C ₉ H ₁₀ O
786.	Axetic anhydrit	Acetic anhydride	29152400	108-24-7	C ₄ H ₆ O ₃
787.	Axít anthranilic	Anthranilic acid	29224300	118-92-3	C ₇ H ₇ NO ₂
788.	Axít lysergic	Lysergic acid	29396300	82-58-6	C ₁₆ H ₁₆ N ₂ O ₂
789.	Axít phenyl axetic	Phenylacetic acid	29163400	103-82-2	C ₈ H ₈ O ₂
790.	Axít N - axetyl anthranilic	N - acetyl anthranilic acid	29242300	89-52-1	C ₉ H ₉ NO ₃

791.	Alpha-phenyl acetoacetonitril (APAAN)	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	29269000	4468-48-8	C ₁₀ H ₉ NO
792.	Gamma-butyro lacton (GBL)	Gamma-butyro lactone (GBL)	29322050	96-48-0	C ₄ H ₆ O ₂
793.	Isosafrol	Isosafrole	29329100	120-58-1	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
794.	Piperonal	Piperonal	29329300	120-57-0	C ₈ H ₆ O ₃
795.	Piperonyl metyl keton	Piperonyl methyl ketone	29329200	4676-39-5	C ₆ H ₅ C ₁₀ H ₁₀ O ₃
796.	Safrol	Safrole	29329400	94-59-7	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
797.	Tinh dầu hay bất kỳ hỗn hợp nào có chứa Safrol, Isosafrol	Essential oil or any mixture containing Safrole, Isosafrole	-	-	-
Tiền chất công nghiệp nhóm 2					
798.	Axit axetic	Acetic acid	29152100	64-19-7	C ₂ H ₄ O ₂
799.	Axit clohydric	Hydrochloric acid	28061000	7647-01-0	HCl
800.	Axit formic	Formic Acid	29151100	64-18-6	CH ₂ O ₂
801.	Axit sunfuric	Sulfuric acid	2807.00.00	7664-93-9	H ₂ SO ₄
802.	Axit tartaric	Tartaric acid	2918.12.00	526-83-0	C ₄ H ₆ O ₆
803.	Axeton	Acetone	29141100	67-64-1	C ₃ H ₆ O
804.	Axetyl clorit	Acetyl chloride	29159070	75-36-5	CH ₃ COCl
805.	Amoni format	Ammonium formate	29151200	540-69-2	HCO ₂ NH ₄
806.	Benzaldehyt	Benzaldehyde	29122100	100-52-7	C ₇ H ₆ O
807.	Benzyl xyanid	Benzyl cyanide	29269095	140-29-4	C ₈ H ₇ N
808.	Diethylamin	Diethylamine	29211950	109-89-7	C ₄ H ₁₁ N
809.	Dietyl ete	Diethyl ether	29091100	60-29-7	C ₄ H ₁₀ O
810.	Etylen diacetat	Ethylene diacetate	29153900	111-55-7	C ₆ H ₁₀ O ₄
811.	Formamit	Formamide	29241900	75-12-7	CH ₃ NO
812.	Kali permanganat	Potassium permanganate	28416100	7722-64-7	KMnO ₄
813.	Metyl etyl keton	Methyl ethyl ketone	29141200	78-93-3	C ₄ H ₈ O
814.	Methylamin	Methylamine	29211100	74-89-5	CH ₅ N
815.	Nitroethan	Nitroethane	290420.00	79-24-3	C ₂ H ₅ NO ₂
816.	Piperidin	Piperidine	29333290	110-89-4	C ₅ H ₁₁ N
817.	Toluen	Toluene	29023000	108-88-3	C ₇ H ₈

819.	Thionyl cloric	Thionyl chloride	28121095	7719-09-7	SOCl ₂
820 ¹⁰⁰	Amoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	28141000	7664-41-7	NH ₃
821	Axetylen	Acetylene	29012910	74-86-2	C ₂ H ₂
822	Clo	Chlorine	28011000	7782-50-5	Cl ₂
823	Flo	Fluorine	28013000	7782-41-4	F ₂
824	Hydro	Hydrogen	28041000	1333-74-0	H ₂
825	Hydro florua	Hydrogen fluoride	28111100	7664-39-3	HF
826	Hydro sunphua	Hydrogen sulphide	28111990	7783-06-4	H ₂ S
827	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	28112920	7446-09-5	SO ₂
828	Axit nitric	Nitric acid	28080000	7697-37-2	HNO ₃
829	Photpho (trắng, vàng, đỏ)	Phosphorus (White, yellow, red)	28047000	12185-10-3 7723-14-0	P
Tiền chất công nghiệp⁽²⁾ nhóm 1					
830	Cyclopentyl bromua	Bromocyclopentane	29033990	137-43-9	C ₅ H ₉ Br
831	Cyclopentyl clorua	Chlorocyclopentane	29038900	930-28-9	C ₅ H ₉ Cl
832	Cyclopentyl magie bromua	Cyclopentyl magnesium bromide	29319090	33240-34-5	C ₅ H ₉ BrMg
833	o-cloro benzo nitril (2-cloro benzo nitril)	2-Chlorobenzonitrile	29269000	873-32-5	C ₇ H ₄ ClN
834	o-Bromo benzo nitril (2-Bromo benzo nitril)	2-Bromobenzonitrile	29269000	2042-37-7	C ₇ H ₄ BrN
835	Propiophenon	1-phenyl-1-propanone	29143900	93-55-0	C ₉ H ₁₀ O

Ghi chú:

(1): Mã số HS để tham khảo

(2): Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới. Danh mục tiền chất nhóm 1 (Danh mục IVA của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ); Danh mục tiền chất nhóm 2 (Danh mục IVB của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ)

¹⁰⁰ Mục 820 đến 832 được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 82/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP của quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

Phụ lục II¹⁰¹

**DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT,
KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Nghị định số 82/2022/NĐ-CP
ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ)*

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số hải quan (mã HS) ⁽¹⁾	Mã CAS	Công thức hóa học
Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm ⁽²⁾					
1.	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	29189100	93-76-5	C ₈ H ₅ Cl ₃ O ₃
2.	Aldicarb	Aldicarb	29309090	116-06-3	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S
3.	Alachlor	Alachlor	29242990	15972-60-8	C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂
4.	Aldrin	Aldrin	<u>29038900</u>	309-00-2	C ₁₂ H ₈ Cl ₆
5.	Azinphos-metyl	Azinphos- methyl	29241900	86-50-0	C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂
6.	Binapacryl	Binapacryl	29161600	485-31-4	C ₁₅ H ₁₈ N ₂ O ₆
7.	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	---	1563-66-2, 17804-35-2	---
8.	Captafol	Captafol	29305000	2425-06-1	C ₁₀ H ₉ O ₂ NCl ₄ S
9.	Chlordan	Chlordane	29038200	57-74-9	C ₁₀ H ₆ Cl ₈
10.	Chlordimeform	Chlordimeform	29252100	6164-98-3	C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂
11.	Chlorobenzilat	Chlorobenzilate	29181800	510-15-6	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃

¹⁰¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 82/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

12.	1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro- 2,2-bis(4- chlorophenyl) ethane	29039200	50-29-3	C ₁₄ H ₉ Cl ₅
13.	Dieldrin	Dieldrin	29104000	60-57-1	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃
14.	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	29089200	534-52-1	C ₇ H ₆ N ₂ O ₅
15.	Dinoseb (6-sec- butyl-2,4-dinitro phenol)	Dinoseb (6-sec- butyl-2,4-dinitro phenol)	29089100	88-85-7	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅
16.	1,2-Dibrom etan	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	29033100	106-93-4	C ₂ H ₄ Br ₂
17.	Endosulfan	Endosulfane	29209090	115-29-7	C ₂₅ H ₆ O ₃ S
18.	1,2-Diclo etan (EDC)	1,2- dichloroethane (EDC)	29031500	107-06-2	C ₂ H ₄ Cl ₂
19.	Ete octabrom diphenyl thuong mai (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromo diphenyl alkan)	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiph enyl ether and Heptabromodip henyl ether)	29093000	36483-60-0, 68928-80-3	---
20.	Etylen oxit	Ethylene oxide	29101000	75-21-8	C ₂ H ₄ O
21.	Floraxetamit	Fluoracetamide	29241200	640-19-7	C ₂ H ₄ FNO
22.	Hexachloxyclohex an	Hexachloro cyclohexane	29038100	608-73-1	C ₆ H ₆ Cl ₆
23.	Hepta cloran	Hepta chlorane	29038200	76-44-8	C ₁₀ H ₅ Cl ₇
24.	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	29039200	118-74-1	C ₆ Cl ₆
25.	Tributyltin	Tributyltin compounds	29312000	1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2, 56-35-9	---
26.	Lindan (gamma- 1,2,3,4,5,6-Hexaclo xyclohexan)	Lindane (gamma- 1,2,3,4,5,6- Hexachlorocycl ohexane)	29038100	58-89-9	C ₆ H ₆ Cl ₆

27.	Methamidophos	Methamidophos	29305000	10265-92-6	$C_2H_8O_2NSP$
28.	Metyl-parathion	Methyl-parathion	29201100	298-00-0	$(CH_3O)_2P(S)OC_6H_4NO_2$
29.	Monocrotophos	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2-(methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	29241200	6923-22-4	$C_7H_{14}NO_5P$
30.	Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	382490	85535-84-8	----
31.	Parathion	Parathion	29201100	56-38-2	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
32.	Pentaclophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	29081100	87-86-5	C_6HCl_5O
33.	Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromodiphenyl ether and pentabromodiphenyl ether)	9093000	32534-81-9, 40088-47-9	---
34.	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl	<u>Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls</u>	---	1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8	---
35.	Phosphamidon	Phosphamidon	29241200	13171-21-6	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
36.	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	<u>38248200</u> hoặc <u>27109100</u>	13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8	---
37.	Biphenyls Clo hóa (PCBs)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	<u>38248200</u> hoặc <u>27109100</u>	1336-36-3	---

38.	Terphenyls clo hóa (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	<u>38248200</u> hoặc <u>27109100</u>	61788-33-8	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)
39.	Tris (2,3-dibromopropyl) photphat	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	29191000	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
40.	Toxaphen (Camphechlor)	Toxaphene (Camphechlor)	29038900	8001-35-2	$C_{10}H_{10}Cl_8$
41.	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---	---
42.	Dodecaclo pentacyclodecan	Dodecachloropentacyclodecane (mirex)	29038900	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$
43.	Endrin	Endrine	29061900	72-20-8	$C_{12}H_8Cl_6O$
44.	Polychlorinated	Polychlorinated	---	---	---
45.	Pentaclo benzen (PeCB)	Pentachlorobenzene (PeCB)	<u>29039300</u>	608-93-5	HC_6Cl_5
46.	Hexabrom cyclododecan (HBCD)	Hexabromocyclododecane (HBCD)		25637-99-4; 3194-55-6	$C_{12}H_{18}Br_6$
47.	Naphtalen polyclo hóa (PCN)	Polychlorinated naphthalene (PCN)		70776-03-3	
48.	Decabromo diphenylete (DBDE)	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	29093000	1163-19-5	$C_{12}Br_{10}O$
49.	Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds	29159090	335-67-1	---
50.	Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds	29049900	355-46-4	---
Hóa chất khác					
51.	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	<u>29121990</u>	107-02-8	C_3H_4O
52.	Acryl amit	Acryl amide	<u>29241900</u>	79-06-1	C_3H_5NO

53.	Allyl amin	Allyl amine (2-Propen-1-amine)	29211900	107-11-9	C ₃ H ₇ N
54.	o-Aminoazo toluen	O-Aminoazo toluene	<u>29214900</u>	97-56-3	C ₁₄ H ₁₅ N ₃
55. ¹⁰²	Asen và các hợp chất của asen, ngoại trừ:	Arsenic and arsenic compounds. Exemption:	2812.10	---	---
	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	2812.10	7784-34-1	AsCl ₃
56.	1,3-Propane sultone	1,3-Propane sultone	29329990	1120-71-4	C ₃ H ₆ O ₃ S
57.	Axit hexafluor photphoric	Hexafluoro phosphoric acid	28111990	16940-81-1	HPF ₆
58.	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	29189900	625-45-6	C ₃ H ₆ O ₃
59.	Benzal clorua	Benzal chloride	<u>29039900</u>	98-87-3	C ₇ H ₆ Cl ₂
60.	Benzen	Benzene	<u>27071000</u>	71-43-2	C ₆ H ₆
61.	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	<u>29215900</u>	92-87-5	C ₁₂ H ₁₂ N ₂
62.	Benzo triclорua	Benzo trichloride	<u>29039900</u>	98-07-7	C ₇ H ₅ Cl ₃
63.	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	<u>29173490</u>	85-68-7	C ₁₉ H ₂₀ O ₄
64.	Benzyl clorua	Benzyl chloride	<u>29039100</u>	100-44-7	C ₆ H ₅ Cl
65.	Beri nitrat	Beryllium nitrate	28342990	13597-99-4	Be(NO ₃) ₂
66.	4-Biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	29214900	92-67-1	C ₁₂ H ₁₁ N
67.	Bis(2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis(2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	<u>29173490</u>	117-81-7	<u>C₂₄H₃₈O₄</u>
68.	Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme)	Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	<u>29091900</u>	111-96-6	C ₆ H ₁₄ O ₃
69.	Bis(2-methoxy	Bis(2-	<u>29173490</u>	117-82-8	C ₂₄ H ₃₈ O ₄

¹⁰² Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

	etyl) phthalat	methoxyethyl) phthalate			
70.	1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	1,2-bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	<u>29091900</u>	112-49-2	C ₈ H ₁₈ O ₄
71.	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	<u>29091900</u>	542-88-1	C ₂ H ₄ Cl ₂ O
72.	Brom axeton	Bromo acetone	<u>29147000</u>	598-31-2	C ₃ H ₅ BrO
73.	2- Brom propan	2-Bromopropane	29033990	75-26-3	C ₃ H ₇ Br
74.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	<u>29012400</u>	106-99-0	CH ₂ CHCHCH ₂
75.	Butyl toluen	Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)	29029000	98-51-1	C ₁₁ H ₁₆
76.	Butenal	Crotonaldehyde	29121990	123-73-9	C ₄ H ₆ O
77.	Các hợp chất của Cr ⁶⁺	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
78.	Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphit, triniken, disulphit, diniken trioxit)	---	---	---	---
79. ¹⁰³	Các hợp chất xyanua, ngoại trừ:	The cyanide compound. Exemption	2811.19	---	---
	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	2853.10	506-77-4	CCIN
	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	2811.12	74-90-8	HCN
80.	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	28131000	75-15-0	CS ₂
81.	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	28112290	630-08-0	CO
82.	Cadimi	Cadmium	81072000 hoặc 26209100	7440-43-9	Cd
83.	Cadimi clorua	Cadmium	28273990	10108-64-2	CdCl ₂

¹⁰³ Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và phá hủy vũ khí khoa học, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2024.

		chloride			
84.	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	28261900	7790-79-6	CdF ₂
85.	Cadimi oxit	Cadmium oxide	28259000	1306-19-0	CdO
86.	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	28309010	1306-23-6	CdS
87.	Cadimi tetraflo borat	Cadmium fluoro borate	28269000	14486-19-2	Cd(BF ₄) ₂
88.	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	28469000	21351-79-1	Cs(OH)
89.	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
90.	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	29037100	75-45-6	CHF ₂ Cl
91.	Clo axetandehit	2-Chloro acethanal	29130000	107-20-0	C ₂ H ₅ ClO
92.	Clo etanol	Chloro ethanol	29055900	107-07-3	C ₂ H ₅ ClO
93.	Cloral hydrat	Chloral hydrate	29055900	302-17-0	C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂
94.	Clo rambucil	Chlo rambucil	29224990	305-03-3	C ₁₄ H ₁₉ Cl ₂ NO ₂
95.	Clo phenol	2-Chloro phenol	29081900	95-57-8	C ₆ H ₅ ClO
96.	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	29037900	75-88-7	C ₂ H ₂ F ₃ Cl
97.	Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine; 4-Chloro-o-toluidine	29214300	95-79-4; 95-69-2	C ₇ H ₈ ClN
98.	Coban diclorua	Cobalt dichloride	28273910	7646-79-9	CoCl ₂
99.	Demeton	Demeton	29309090	126-75-0	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂
100.	4,4'-Diamino diphenyl metan	4,4'-Methylene dianiline	29215900	101-77-9	C ₁₃ H ₁₄ N ₂
101.	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	29213000	95-80-7	C ₇ H ₁₀ N ₂
102.	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibromo-3-chloro propane	29037900	96-12-8	C ₃ H ₅ Br ₂ Cl
103.	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	<u>29173490</u>	84-74-2	C ₁₆ H ₂₂ O ₄
104.	2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA)	2,2'-dichloro-4,4'- methylene dianiline (MOCA)	<u>29215900</u>	101-14-4	C ₁₃ H ₁₂ Cl ₂ N ₂
105.	1,3-Diclo axeton	1,3-Dichloro acetone	<u>29147000</u>	534-07-6	C ₃ H ₄ Cl ₂ O
106.	3,3'-Diclo benzin	3,3'-Dichloro	<u>29215900</u>	91-94-1	C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂

		benzidine			
107.	2,2'-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	<u>29091900</u>	111-44-4	C ₄ H ₈ Cl ₂ O
108.	Dicloran	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	<u>29214200</u>	99-30-9	C ₆ H ₄ Cl ₂ N ₂ O ₂
109.	Dicofol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol	<u>29062900</u>	115-32-2	C ₁₄ H ₉ Cl ₅ O
110.	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	<u>28415000</u>	24613-89-6	Cr ₂ (CrO ₄) ₃
111.	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate)	<u>29201900</u>	141-66-2	C ₈ H ₁₆ NO ₅ P
112.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029090	53-70-3	C ₂₂ H ₁₄
113.	Diboron trioxist	Diboron trioxide	<u>28100000</u>	1303-86-2	B ₂ O ₃
114.	Dietyl sunfat	Dietyl sulfate	<u>29209090</u>	64-67-5	C ₄ H ₁₀ O ₄ S
115.	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	<u>29173490</u>	84-69-5	C ₁₆ H ₂₂ O ₄
116.	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	<u>29091900</u>	110-71-4	C ₄ H ₁₀ O ₂
117.	Dimetyl dietoxy silan	Dimethyl diethoxy silane	29319090	78-62-6	C ₆ H ₁₆ O ₂ Si
118.	N,N-Dimetyl axetamit	N,N-dimethyl acetamide	<u>29241900</u>	127-19-5	C ₄ H ₉ NO
119.	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimethyl hydrazine	<u>29280090</u>	540-73-8	C ₂ H ₈ N ₂
120.	Dimetyl amin carbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	<u>29241900</u>	79-44-7	C ₃ H ₆ ClNO
121.	Dimetyl amino axeto nitril	Dimethyl amino aceto nitril	<u>29269000</u>	926-64-7	C ₄ H ₈ N ₂
122.	2-Dimetyla mino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	29221990	2439-35-2	C ₇ H ₁₃ NO ₂
123.	Dimetyl nitro amin	Dimethyl nitros	<u>29299090</u>	62-75-9	C ₂ H ₆ N ₂ O

		amine			
124.	Dimetyl thiophosphoryl clorua	Dimethyl thiophosphoryl chloride	29209090	2524-03-0	C ₂ H ₆ ClO ₂ PS
125.	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	28112990	10024-97-2	N ₂ O
126.	Dinitro toluen (2,4-DNT)	2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)	<u>29042090</u>	121-14-2	C ₇ H ₆ N ₂ O ₄
127.	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4-dinitrophenol, salts	29089900	51-28-5	C ₆ H ₄ N ₂ O ₅
128.	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	29211900	110-96-3	C ₈ H ₁₉ N
129.	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	29109000	556-52-5	C ₃ H ₆ O ₂
130.	Ethalfuralin	Ethafluralin	2921.43.00	55283-68-6	C ₁₃ H ₁₄ F ₃ N ₃ O ₄
131.	Etyl benzen	Ethyl benzene	29026000	100-41-4	C ₈ H ₁₀
132.	Etyl cacbamat	Ethyl carbamate	29241900	51-79-6	C ₃ H ₇ NO ₂
133.	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	29159090	541-41-3	C ₃ H ₅ ClO ₂
134.	Etylen imin	Ethylen imine	<u>29339990</u>	151-56-4	C ₂ H ₅ N
135.	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethyl hexyl chloro formate	<u>29159090</u>	24468-13-1	C ₉ H ₁₇ ClO ₂
136.	Flo	Fluorine	<u>28013000</u>	7782-41-4	F ₂
137.	Formaldehyt	Formaldehyde	<u>291211</u>	50-00-0	CH ₂ O
138.	Furan	Furan	29321900	110-00-9	C ₄ H ₄ O
139.	Hexaclo butadien	Hexachloro butadiene	29032900	87-68-3	C ₄ Cl ₆
140.	Hexaclo xyclopentadien	Hexachloro cyclopentadiene	<u>29033990</u>	77-47-4	C ₅ Cl ₆
141.	Hexahydromethyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalic anhydride	<u>29329990</u>	25550-51-0; 48122-14-1; 57110-29-9; 57110-29-9	C ₉ H ₁₂ O ₃
142.	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	<u>29212900</u>	680-31-9	C ₆ H ₁₈ N ₃ OP
143.	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	<u>29291090</u>	822-06-0	C ₈ H ₁₂ N ₂ O ₂

144.	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	<u>28251000</u>	302-01-2	N_2H_4
145.	Hydroxy axeto nitril	Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile)	29269000	107-16-4	$\text{C}_2\text{H}_3\text{NO}$
146.	Hydroquinon	Hydroquinone	<u>29072200</u>	123-31-9	$\text{C}_6\text{H}_6\text{O}_2$
147.	Indomethacin	Indomethacine	<u>29339990</u>	53-86-1	$\text{C}_{19}\text{H}_{16}\text{ClNO}_4$
148.	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	<u>29291090</u>	4098-71-9	$\text{C}_{12}\text{H}_{18}\text{N}_2\text{O}_2$
149.	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	<u>29291090</u>	1795-48-8	$\text{C}_4\text{H}_7\text{NO}$
150.	Kali sulfua	Potassium sulfide	<u>283090</u>	1312-73-8	K_2S
151.	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	<u>28252000</u>	1310-65-2	LiOH
152.	Liti hydrit	Lithium hydride	28500000	7580-67-8	LiH
153.	Magie photphua	Magnesium phosphide	28480000	12057-74-8	Mg_3P_2
154.	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	<u>29171400</u>	108-31-6	$\text{C}_4\text{H}_2\text{O}_3$
155.	Malono nitril	Propane dinitrile	<u>29269000</u>	109-77-3	$\text{C}_3\text{H}_2\text{N}_2$
156.	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	29049000	124-63-0	$\text{CH}_3\text{ClO}_2\text{S}$
157.	N-Metyl axetamit	N-methyl acetamide	<u>29241900</u>	79-16-3	$\text{C}_3\text{H}_7\text{NO}$
158.	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	29280090	60-34-4	CH_6N_2
159.	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	<u>29102000</u>	75-56-9	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$
160.	Clorua metyl	Methyl chloride (Methane, chloro-)	29031110	74-87-3	CH_3Cl
161.	Metanol	Methanol	<u>29051100</u>	<u>67-56-1</u>	CH_3OH
162.	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	<u>29309090</u>	556-61-6	$\text{C}_2\text{H}_3\text{NS}$
163.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	<u>29291090</u>	624-83-9	$\text{C}_2\text{H}_3\text{NO}$
164.	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	Methyl orthosilicate	29209090	681-84-5	$\text{C}_4\text{H}_{12}\text{O}_4\text{Si}$
165.	Metyl pentadien	Methyl	29012900	926-56-7	C_6H_{10}

		pentadiene			
166.	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	<u>29141900</u>	78-94-4	C ₄ H ₆ O
167.	2-Naphtyl amin	2-naphthyl amine	<u>29213000</u>	91-59-8	C ₁₀ H ₉ N
168.	Natri azid	Sodium azide	28500000	26628-22-8	NaN ₃
169.	Natri flo axetat	Sodium fluoro acetate	29159090	62-74-8	C ₂ H ₃ FO ₂ .Na
170.	N-Butyl isoxyanat	N-Butyl isocyanate	<u>29291090</u>	111-36-4	C ₅ H ₉ NO
171.	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitro phenoxy) benzene)	29093000	1836-75-5	C ₁₂ H ₇ Cl ₂ NO ₃
172.	Nicotin	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidinyl) pyridine)	<u>29339990</u>	54-11-5	C ₁₀ H ₁₄ N ₂
173.	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29399990	29790-52-1	C ₁₇ H ₂₀ N ₂ O ₃
174.	Nicotin sunfat	Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pynolidine sulfate)	<u>29339990</u>	65-30-5	C ₂₀ H ₃₀ N ₄ O ₄ S
175.	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	<u>29339990</u>	65-31-6	C ₁₈ H ₂₆ N ₂ O ₁₂
176.	Niken nitrat	Nickel(II) nitrate	<u>28342990</u>	13138-45-9	Ni(NO ₃) ₂
177.	Niken tetra carbonyl	Nickel tetra carbonyle	<u>28530000</u>	13463-39-3	Ni(CO) ₄
178.	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	29042090	92-93-3	C ₁₂ H ₉ NO ₂
179.	Nitrotoluen	o-nitrotoluene	29042090	88-72-2	C ₇ H ₇ NO ₃
180.	<u>Octabrom diphenyl ete (bao gồm hexabromodiphenyl l ete và heptabromodiphenyl ete)</u>	<u>Commercial octabromo diphenyl ether (including Hexabromo diphenyl ether and Heptabromo diphenyl ether)</u>	<u>29147000</u>	36483-60-0 68928-80-3	---
181.	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	<u>28439000</u>	20816-12-0	OsO ₄
182.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	28112990	7783-41-7	F ₂ O

183.	Paraquat	Paraquate	<u>29339990</u>	1910-42-5	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$
184.	Pentaboran	Pentaborane	28500000	19624-22-7	B_5H_9
185.	Penta k�m cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	28415000	49663-84-5	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
186.	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentyl phthalate	<u>29173490</u>	776297-69-9	$C_{18}H_{26}O_4$
187.	Phenyl clo fomat	Phenyl chloro formate	29159090	1885-14-9	$C_{14}H_{11}ClN_2O$
188.	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	29291000	103-71-9	C_7H_5ON
189.	Phenol	Phenol	<u>29071100</u>	108-95-2	C_6H_6O
190.	Phenol phthalein	Phenol phthalein	<u>29329990</u>	77-09-8	$C_{20}H_{14}O_4$
191.	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	<u>29309090</u>	108-98-5	C_6H_6S
192.	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	29319090	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$
193.	2-Propen amit	2- Propen amit	<u>29241900</u>	79-06-1	C_3H_5NO
194.	Propoxur	Propoxure	<u>29242990</u>	114-26-1	$C_{11}H_{15}NO_3$
195.	Acrylyl clorit	Acrylyl chloride	29161900	814-68-6	C_3H_3ClO
196.	Ru�u propargyl	Propargyl alcohol	29052900	107-19-7	C_3H_4O
197.	Ru�u allyl	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	29052900	107-18-6	C_3H_6O
198.	Stibi pentaclorua	Antimony pentachloride	<u>28273990</u>	7647-18-9	$SbCl_5$
199.	Strychnin	Strychnine	<u>29339990</u>	57-24-9	$C_{21}H_{22}H_2O_2$
200.	Tali	Thallium	81125200 81125900 81125100	7440-28-0	Tl
201.	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	29021900	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$
202.	Thalidomit	Thalidomide	<u>29339990</u> 29251900	50-35-1	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
203.	Thiabendazol	Thiabendazole	29341000	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
204.	Thiodicarb	Thiodicarb	29309090	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
205.	Thiram	Thiram	<u>29303000</u>	137-26-8	$C_6H_{12}N_2S_4$

206.	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds		---	---
207.	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	<u>28273990</u>	7646-78-8	SnCl ₄
208.	Toluidin	Toluidine	29214300	95-53-4; 108-44-1; 106-49-0	C ₇ H ₉ N
209.	Tributyl amin	Tributyl amine	29211900	102-82-9	[CH ₃ (CH ₂) ₃] ₃ N
210.	Triclo axetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	29159090	76-02-8	C ₂ Cl ₄ O
211.	Triclo etylen	Trichloro ethylene	<u>29032200</u>	79-01-6	CHClCCl ₂
212.	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	<u>29319090</u>	57-52-3	C ₁₂ H ₃₀ O ₄ SSn ₂
213.	Tris(2-cloetyl) photphat (TCEP)	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	<u>29199000</u>	115-96-8	C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P
214.	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P
215.	Tris(2-cloetyl) photphat	Tris(2-chloroethyl) phosphate	<u>29199000</u>	115-96-8	C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P
216.	Vanadi pentoxit	Vanadium pentoxide	28253000	1314-62-1	V ₂ O ₅
217.	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	29025000	100-42-5	C ₈ H ₈
218.	Vinyl bromua	Vinyl bromide	29033990	593-60-2	C ₂ H ₃ Br
219.	Vinyl clorua	Vinyl chloride	<u>29032100</u>	75-01-4	CH ₂ CHCl
220.	Xyclohexyl amin	Cyclohexyl amine	29213000	108-91-8	C ₆ H ₁₃ N
221.	2-Xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	29269000	75-86-5	C ₄ H ₇ NO

(1): Mã số HS để tham khảo

(2): Đối với hóa chất hữu cơ khó phân hủy (POP), tuân thủ theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục III

DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM*(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP**ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS ⁽¹⁾	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat Ví dụ: • Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat • Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates Example: • Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate • Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofloridat	2931.00 2931.9080 2931.9080	 107-44-8 96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat Ví dụ: Tabun: O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates Example: Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.00 2931.9080	 77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng Ví dụ: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl metyl phosphonothiolat	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts Example: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.90 2930.9099	 50782-69-9
4	Các chất khí gây bông chứa Lưu huỳnh: • 2-Chloroethylchloromethylsulfít • Khí gây bông: Bis (2-chloroethyl) sulfít	Sulfur mustards: • 2-Chloroethyl chloromethylsulfide • Mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide	 2930.9099 2930.9099	 2625-76-5 505-60-2

	- Bis (2-cloroethylthio) metan - Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroethylthio) etan 1,3-Bis (2-cloroethylthio) –n-propan 1,4-Bis (2-cloroethylthio) –n-butan 1,5-Bis (2-cloroethylthio) –n-pentan - Bis (2-cloroethylthiometyl) ete - Khí gây bông chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroethylthioetyl) ete	- Bis(2-chloroethylthio)methane - Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane - Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether - O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099 2930.9099 2930.9099 2930.9099 2930.9099 2930.9099 2930.9099	63869-13-6 3563-36-8 63905-10-2 142868-93-7 142868-94-8 63918-90-1 63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit: - Lewisit 1: 2-Chlorovinylidicloroarsin - Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin - Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	Lewisites: - Lewisite 1: 2-Chlorovinylidichloroarsine - Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine - Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080 2931.9080 2931.9080	541-25-3 40334-69-8 40334-70-1
6	Hoi cay Nitơ: - HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin - HN2: Bis(2-chloroetyl)metylamin - HN3: Tris(2-cloroetyl)amin	Nitrogen mustards: - HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine - HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine - HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999 2921.1999 2921.1999	538-07-8 51-75-2 555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit Ví dụ: DF: Metylphosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides Example: DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	

	Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonit	Example: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloride	2931.9080	1445-76-7
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloride	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

(1): Mã số HS để tham khảo

Phụ lục IV

DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP

ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Các hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng 1 của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng 1 khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng 2 Phụ lục này.

1. Bảng 1

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Mã HS ⁽¹⁾	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	C ₃ H ₄ O	107-02-8	29121990	5.000
2.	Acrylonitril	Acrylonitrile	C ₃ H ₃ N	107-13-1	29261000	50.000
3.	Acryloyl clorua	Acryloyl chloride (2-Propenoyl chloride)	C ₃ H ₃ ClO	814-68-6	29161900	5.000
4.	Aldicarb	Aldicarb	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S	116-06-3	29309090	5.000
5.	Rượu allyl (2-Propen-1-ol)	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	C ₃ H ₆ O	107-18-6	29052900	5.000
6.	Alylamin (2-Propen-1-amin)	Allylamine (2-Propen-1-amine)	C ₃ H ₇ N	107-11-9	29211900	5.000
7.	Amoniac khan	Ammonia (anhydrous)	NH ₃	7664-41-7	28141000	50.000
8.	Amoni nitrat	Ammonium nitrate	NH ₄ NO ₃	6484-52-2	31023000	
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng ≤ 70%					5.000.000
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >70% và ≤ 80%					1.250.000
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >80% và ≤ 98%					350.000

	Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\geq 98\%$					10.000
9.	Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2-piperidinyl)	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-)	$C_{10}H_{14}N_2$	494-52-0	29399990	50.000
10.	Asen hydrua	Arsen trihydride (arsine)	AsH_3	7784-42-1	28500000	200
11.	Axit asenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	H_3AsO_4		28111910	1.000
12.	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	As_2O_5	1303-28-2	28112990	1.000
13.	Asen trioxit	Arsenic trioxide	As_2O_3	1327-53-3	28112990	100
14.	Asen triclorea	Arsenous trichloride	$AsCl_3$	7784-34-1	28121090	50.000
15.	Axit asenơ và các muối asenit	Arsenious (III) acid and/or salts	$HAsO_2$		28112990	100
16.	Axetaldehit	Acetaldehyde	C_2H_4O	75-07-0	29121990	5.000
17.	Axetylen	Acetylene	C_2H_2	74-86-2	29012910	5.000
18.	Azinphos-etyl	azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-71-9	29339990	5.000
19.	Azinphos-metyl	azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0	29339990	50.000
20.	Bari azit	Barium azide	$Ba(N_3)_2$	18810-58-7	28500000	10.000
21.	Beryli (dạng bột và các hợp chất)	Beryllium (powders, compounds)	Be	7440-41-7	81121200	100
22.	Bis (2,4,6-trinitrophenyl)amin	bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	131-73-7	29214400	10.000
23.	Bis(2-clo etyl) sunfua	bis(2-chloroethyl) sulphide	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2	29309090	5.000
24.	Bis(2-dimethylaminoetyl) (metyl)amin	Bis(2-dimethylaminoethyl) (methyl)amin	$C_9H_{23}N_3$	3030-47-5	29212900	50.000
25.	Bis(clo metyl) ete	bis(chloromethyl)ether	$C_2H_4Cl_2O$	542-88-1	29091900	50.000
26.	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	$C_{12}H_{26}O_4$	2167-23-9	29096000	10.000
27.	1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	$C_{14}H_{28}O_4$	3006-86-8	29096000	10.000
28.	Boron triclorea	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	BCl_3	10294-34-5	28121000	5.000
29.	Boron triflorua	Boron trifluoride	BF_3	20654-88-0	28261900	5.000

		(Borane, trifluoro-)		7637-07-2		
30.	Hỗn hợp boron triflorua và metyle (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4-	$C_2H_6BF_3O$	353-42-4	28261900	5.000
31.	Brom	Bromine	Br_2	7726-95-6	28013000	20.000
32.	1-Brom-3-cloropropan	1-Bromo-3-chloropropane	C_3H_6BrCl	109-70-6	29037900	500
33.	Metyl bromua	Bromomethane (methyl bromide)	CH_3Br	74-83-9	29033910	5.000
34.	Brom triflo etylen	Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluoro-)	C_2BrF_3	598-73-2	29037900	10.000
35.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	C_4H_6	106-99-0	29012400	10.000
36.	Butan	Butane	C_4H_{10}	106-97-8	27111300	10.000
37.	1-Buten	1-Butene	C_4H_8	106-98-9	29012300	10.000
38.	2-Buten	2-Butene	C_4H_8	107-01-7 590-18-1 624-64-6	29012300	10.000
39.	Buten	Butene	C_4H_8	25167-67-3	29012300	10.000
40.	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	$C_7H_{12}O_2$	1663-39-4	29161200	200.000
41.	Tert-butyl peroxy isobutytrat (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	$C_8H_{16}O_3$	109-13-7	29159090	5.000
42.	Tert-butyl peroxyaxetat (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	$C_6H_{12}O_3$	107-71-1	29159090	10.000
43.	Tert-butylperoxy isopropyl cacbonat (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	$C_8H_{16}O_4$	2372-21-6	29209090	10.000
44.	Cacbofuran	Carbofuran	$C_{12}H_{15}NO_3$	1563-66-2	29329910	5.000
45.	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	CS_2	75-15-0	28131000	10.000
46.	Cacbon oxysunfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	COS	463-58-1	28530000	10.000
47.	Cacbonphenothion	Carbonphenothion	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$	786-19-6	29309090	5.000
48.	Cacbonyl clorua (phosgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	CCl_2O	75-44-5	281210	300
49.	Chì 2,4,6-trinitroresorcinoxit	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	$C_6HN_3O_8Pb$	63918-97-8	29319090	50.000

50.	Các ankyl chì	Lead alkyls			29319090	5.000
51.	Chì azit	Lead azide	PbN ₆	13424-46-9	28500000	10.000
52.	1-Clo propylen	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	C ₃ H ₅ Cl	590-21-6	29032900	10.000
53.	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	C ₁₂ H ₁₄ Cl ₃ O ₄ P	470-90-6	29199000	5.000
54.	Clo	Chlorine	Cl ₂	7782-50-5	28011000	10.000
55.	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO ₂))	ClO ₂	10049-04-4	28530000	5.000
56.	Cloroform	Chloroform (methane, trichloro-)	CHCl ₃	67-66-3	29031300	5.000
57.	Clormetyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	C ₂ H ₅ ClO	107-30-2	29091900	5.000
58.	Isopropyl clorua	2-chloropropane	C ₃ H ₇ Cl	75-29-6	29031990	10.000
59.	2-Clo propylen	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	C ₃ H ₅ Cl	557-98-2	29032900	10.000
60.	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitrobenzene	C ₆ H ₂ ClN ₃ O ₆	88-88-0	29049000	5.000
61.	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Co	7440-48-4	28220000 810520	5.000
62.	Crimidin	Crimidine	C ₇ H ₁₀ ClN ₃	535-89-7	29335990	5.000
63.	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	C ₄ H ₆ O	4170-30-3 123-73-9 15798-64-8	29121990	5.000
64.	Demeton	Demeton	C ₁₆ H ₃₈ O ₆ P ₂ S ₄	8065-48-3	29309090	5.000
65.	Dialifos	Dialifos	C ₁₄ H ₁₇ ClNO ₄ P S ₂	103111-84-9	29309090	50.000
66.	Diazo dinitro phenol	Diazodinitrophenol	C ₆ H ₂ N ₄ O ₅	87-31-0	29349990	10.000
67.	Dibenzyl peroxy dicacbonat (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	C ₁₆ H ₁₄ O ₆	2144-45-8	29209090	10.000
68.	Diboran	Diborane	B ₂ H ₆	19287-45-7	28500000	5.000
69.	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	C ₂ H ₄ Br ₂	106-93-4	29033100	50.000
70.	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	Cl ₂ H ₂ Si	4109-96-0	28530000	5.000
71.	oo-Dietyl s-ethylsunphinylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	C ₇ H ₁₇ O ₄ PS ₂	2588-05-8	29309090	5.000
72.	oo-Dietyl s-etyl	oo-Diethyl s-ethyl	C ₇ H ₁₇ O ₃ PS ₂	2588-06-9	29309090	5.000